

KINH

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BỒN NGUYỆN

GIẢNG KÝ

Giảng giải: Pháp Sư Tịnh Không

Việt dịch: Một nhóm Diệu Âm Cư Sĩ.

PHẦN 1

KINH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BỔN NGUYỄN

GIẢNG KÝ

Đôi lời bày tỏ

Hồi nhỏ đi Chùa Giác Sanh ở Phú Thọ để cúng thất cho ông bác, chúng tôi nhớ đã có dịp tụng Kinh Địa Tạng. Đã tụng khá nhiều lần rồi nhưng không hiểu gì cả, chỉ nhớ mang máng là trong Kinh có nói về các cảnh tượng khủng khiếp ở địa ngục, nào là núi đao, rừng kiếm, vạc dầu. Hồi đó chẳng hiểu, cứ tưởng những chuyện này là lời khuyên thiện, cứ tưởng người xưa lấy cảnh địa ngục để dọa người, nhằm khuyên người làm lành mà thôi.

Gần đây, có dịp nghe được băng giảng Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyễn Kinh Đại Ý do bác Thanh Trí chuyên ngữ và đọc bài Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyễn Kinh Thiển Thích của Hòa Thượng Tuyên Hóa giảng nên mới hiểu thêm đôi chút về Kinh này (bài này được ban phiên dịch Chùa Vạn Phật Thánh Thành dịch sang Việt ngữ). Sau đó, khi đến Tịnh Tông Học Hội Los Angeles, chúng tôi thỉnh được hai cuốn sách dày cộm ghi lại bài giảng Kinh Địa Tạng Bổn Nguyễn của Hòa Thượng Tịnh Không, nghĩ cũng hơi nản chí, không biết đến lúc nào mới đọc hết được!

Tuy Kinh Địa Tạng khá phổ biến, có lẽ mức độ phổ biến của Kinh này chỉ kém Kinh Di Đà và Phổ Môn. Điều đáng buồn là những sách chú giải Kinh này khá ít. Theo chỗ thấy biết nông cạn của chúng tôi, trước

nay chỉ có mỗi một tác phẩm chú giải Kinh này bằng tiếng Việt là sách Địa Tạng Mật Nghĩa của cụ Mai Thọ Truyền. Tuy trong Đại Tạng Kinh có ít nhất năm tác phẩm chú giải Kinh này, nhưng tiếc là văn phong cổ kính, vắn tắt, chú trọng nhiều vào lời khoa phán, nên nếu có dịch ra cũng không thể giúp ích nhiều cho trình độ của những liên hữu sơ cơ như chúng tôi. Theo thiện kiến của chúng tôi, lời giảng của Hòa Thượng Tịnh Không rất thân thiết, có những kiến giải rất đặc biệt, lại kèm thêm những kinh nghiệm hữu dụng không riêng gì cho hành nhân Tịnh nghiệp mà còn có thể áp dụng rộng rãi cho mọi người Phật tử nói riêng và cả nhân loại nói chung. Những lời giảng của Hòa Thượng đã đặc biệt nhấn mạnh đến hiếu đạo, cơ sở của Phật đạo, chỗ lập cước căn bản của mọi Pháp Môn thế gian hay xuất thế gian.

Chúng tôi có cơ duyên may mắn gặp được Pháp Môn Tịnh Độ, vận may này còn hơn người nghèo “trúng số độc đắc”, đúng như bài Khai Kinh Kệ có nói: “Trăm ngàn muôn kiếp khó gặp được”. Chúng tôi phát tâm học hỏi và muốn chia sẻ cho nhiều người cùng biết. Do vậy, nhằm thỏa tâm nguyện phổ biến hồng dương Tịnh Tông, cộng thêm một vài duyên hảo hợp khác đẩy đưa nên dù sức học kém cỏi, chúng tôi vẫn gượng chuyên ngữ bài giảng này sang tiếng Việt hòng chia sẻ pháp nhũ, pháp lạc cùng mọi người. Chắc chắn trong quá trình chuyển ngữ không thể tránh khỏi những sai lầm không nên phạm phải, cách dùng chữ, diễn đạt còn thô vụng, dài dòng, chúng tôi vẫn tin rằng với tấm lòng ngu thành, không đến nỗi diễn dịch sai lệch hoàn toàn tâm ý hồng truyền Kinh này của Hòa Thượng. Do đây là lời ghi chép trực tiếp bài giảng của

Hòa Thượng, có nhiều ý được Ngài lập đi lập lại, nhưng khi chuyển ngữ chúng tôi vẫn giữ nguyên để người đọc có thể tưởng tượng như đang trực tiếp tham dự pháp hội giảng Kinh của Ngài. Trong quá trình chuyển ngữ chúng tôi cũng đã tham khảo bản dịch Kinh Địa Tạng của Hòa Thượng Trí Tịnh.

Nếu việc chuyển ngữ này có chút công đức gì thì chúng tôi xin hồi hướng đến ân sư, các bậc sư trưởng, phụ mẫu hiện đời cùng quá khứ, thân bằng quyến thuộc, các liên hữu, và hết thảy chúng sanh, nhất là oan gia trái chủ của mọi người, nguyện tất cả đều được viên thành chí nguyện, cùng Vãng Sanh về Cực Lạc.

Một nhóm Diệu Âm Cư Sĩ kính ghi, 4 tháng 9, 2005.

A. DUYÊN KHỞI

PHẦN MỘT

Cư vị đồng học

Trong những năm qua, khi Đạo Tràng vừa xây dựng xong, bộ Kinh đầu tiên tôi giảng nhất định sẽ là Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn Kinh. Tại sao phải giảng bộ Kinh này? Xây dựng Phật pháp chẳng thể xa lìa cơ sở vật chất, dùng cách nói hiện nay thì nhất định phải có đất đai, phải có phòng ốc, phải có kiến trúc. Có cơ sở xong thì chúng ta mới có nơi chốn để tu đạo. Nhưng tu đạo phải y cứ vào những gì? Chúng ta phải biết. Tu đạo nhất định phải y cứ vào “tâm địa”, Kinh Địa Tạng chính là khóa học đầu tiên của chúng ta. Có cơ sở vật chất rồi, cơ sở tinh thần quan trọng nhất là Tâm Địa Pháp Môn. Thế nên bộ Kinh đầu tiên chúng ta nhất định phải giảng là Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn Kinh để làm cơ sở cho sự tu học Đại Thừa. Nếu chẳng hiểu Tâm Địa Pháp Môn, không biết phải bắt đầu tu từ tâm địa thì rất cuộc nhất định chẳng thành công. Nói cách khác, bất luận bạn có dụng công, có nỗ lực như thế nào, có phấn đấu mạnh mẽ, có tinh tấn như thế nào đi nữa thì bạn cũng vẫn y như cũ, chẳng thể thoát khỏi lục đạo luân hồi được, những gì bạn tu cũng chỉ là phước báo hữu lậu mà thôi. Sự tiêu biểu của pháp Đại Thừa ở Trung Quốc là dùng Tứ Đại Bồ Tát, vị thứ nhất chính là Địa Tạng Bồ Tát. Từ Địa Tạng Bồ Tát phát triển rộng ra là Quán Thế Âm Bồ Tát, Quán Âm tiêu biểu Đại Từ Đại Bi. Địa Tạng tiêu biểu Hiếu Kính .

Ngày nay tại sao Phật pháp lại suy thoái đến như vậy? Tại sao người tu hành chẳng thể thành tựu rạng rỡ như người đời xưa? Vì mọi người đều quên mất cội gốc, chẳng hiểu, chẳng kính. Lúc trước thầy Lý thường gọi cách tu học này là giỡn chơi với Phật pháp, họ chẳng tu học Phật pháp, cũng chẳng phải hoằng dương Phật pháp, mà là giỡn chơi với Phật pháp, tiêu khiển Phật pháp, chẳng có gì làm nên phải tiêu khiển giải trí, lấy Phật pháp để tiêu khiển! Đích thật là như vậy, lời thầy Lý chẳng quá đáng tí nào. Chúng ta hãy suy nghĩ có phải chính mình cũng đang tiêu khiển Phật pháp hay chẳng? Có đang giỡn chơi với Phật pháp hay không? Chỉ tu một chút phước hữu lậu mà thôi. Vả nữa, chút phước này sẽ chẳng thể hưởng ở nhân gian, mà hưởng ở đâu? Hưởng ở cõi súc sanh, cõi ngạ quỷ. Tại sao không thể hưởng ở cõi người? Tư cách làm người của bạn mất rồi nên những phước đã tu được chẳng thể hưởng ở cõi người, chúng ta phải hiểu rõ ràng. Làm người thì phải biết “Hiếu thân, tôn sư”, phước thứ nhất của Tam Phước nói trong Quán Kinh là “Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết hại, tu thập thiện nghiệp”, được vậy thì bạn mới được thân người, những phước báo bạn tu được mới có thể hưởng ở cõi người, cõi trời. Nếu chẳng làm nổi bốn điều này thì phước bạn tu được nhất định sẽ hưởng nơi ác đạo, ác đạo cũng có phước báo rất lớn. Những Lý và Sự này chúng ta đều hiểu rõ, nhưng chúng ta chẳng thể chuyển đổi trở lại, nói cách khác thì đã hiểu rõ nhưng làm không nổi. Tại sao làm không nổi? Nói thật ra là vì chẳng thấu triệt những Sự Lý này. Nếu thật sự thấu triệt thì có thể sám trừ nghiệp chướng, quay đầu là bến bờ. Thế nên khi Đạo Tràng mới thành lập, Kinh

Địa Tạng Bồ Nguyễn nhất định không thể thiếu, nhất định phải giảng Kinh này.

Chư vị đồng tu đến đây tham học, hôm nay chúng tôi sắp khóa học này vào khóa trình chủ yếu, thời gian tuy không nhiều nhưng chúng tôi nhất định phải giảng tường tận những điểm chính yếu. Ngoài ra, những phần cổ đức đã chú giải tường tận, Thánh Nhất Pháp Sư đã giảng giải bằng ngôn ngữ thông tục, quý vị có thể dùng đó làm tham khảo. Tương lai quý vị hoàng dương Phật pháp trong nước và ngoài nước, mỗi khi đến một Đạo Tràng mới thành lập trước hết nên giảng Kinh Địa Tạng Bồ Nguyễn, sau đó mới giảng Kinh Vô Lượng Thọ, khuyên họ niệm Phật Vãng Sanh, đây là quy củ nhất định.

Địa Tạng Bồ Tát Bồ Nguyễn Kinh Khoa Chú là do Pháp Sư Linh Kiệt soạn vào đầu đời nhà Thanh, ngài là người thời vua Khang Hy, đầu đời nhà Thanh, chú giải rất hay. Chúng ta đọc chú giải của ngài, phải lắng lòng thể hội, phải dùng ngôn ngữ hiện đại để diễn đạt, dùng quan niệm của người hiện nay để thuyết minh thì mọi người mới tiếp nhận dễ dàng. Chú giải này bao gồm năm phần:

Phần thứ nhất là “Luân Quán”, tức là trước lúc giảng Kinh, nói đại ý của toàn bộ Kinh để giới thiệu một cách khái lược. Trong Luân Quán bao gồm năm thứ huyền nghĩa, đây là phần thứ nhất.

Phần thứ nhì là dạy chúng ta phương pháp quán như thế nào, cũng tức là dạy chúng ta học tập bộ Kinh này làm thế nào thay đổi quan niệm trở lại.

Phần thứ ba là giới thiệu đại ý của toàn bộ Kinh, Luân Quán của ngài viết rất dài, phần này quan trọng phi thường. Phần huyền nghĩa hoàn toàn y theo phương cách của Tông Thiên Thai, thuyết minh giải thích Đề Kinh. Biện định Thể, Thể là chỗ y cứ của lý luận, Đức Phật căn cứ vào những gì mà giảng bộ Kinh này. Sau khi chúng ta hiểu rõ thì mới có thể sanh khởi lòng tin kiên định đối với bộ Kinh này và đối với lời thuyết pháp của Đức Phật. Sau đó phần thứ ba là Minh Tông, Minh Tông là giảng về tu hành, nói cách khác là làm thế nào đem những đạo lý, lý luận này biến thành hiện thực trong đời sống của chúng ta.

Phần thứ tư là Luận Dụng, chúng ta y theo phương pháp này tu học đạt được công đức, lợi ích gì.

Cuối cùng là phần thứ năm, nói về Giáo Tướng tức là nói phương thức và nghi quỹ giáo học của Thế Tôn.

Trong năm khoa mục này Pháp Sư đều dùng ba chữ “bất tư nghi” chẳng thể nghi bàn. Đề Kinh là dùng Người chẳng thể nghi bàn, Pháp chẳng thể nghi bàn để lập danh, “Địa Tạng Bồ Tát” chẳng thể nghi bàn, “Bồn Nguyện” chẳng thể nghi bàn; Địa Tạng Bồ Tát là Người, Bồn Nguyện là Pháp. Trong phần Biện Thể ngài nói Tánh Thức chẳng thể

ngĩ bàn làm Thể, “Tánh” tức là chân như bản tánh, sở chứng của chư Phật Như Lai; “Thức” là chỗ dụng tâm của chín pháp giới phàm phu, chín pháp giới phàm phu còn trong mê, lúc mê chẳng gọi là Tánh, mà gọi là Thức; Tánh là chân tâm, Thức là vọng tâm. Nói cách khác, ngài nói về tâm địa chân thật và vọng tâm của chín pháp giới chúng sanh, dùng làm cơ sở lập luận, như vậy quá hoàn hảo! Phật giảng bộ Kinh này, y cứ vào cái gì? Y cứ vào chân tâm của chư Phật Như Lai, lại y cứ vọng tâm của chín pháp giới chúng sanh, vì chúng ta giảng bộ Kinh này, y cứ của lập luận Kinh này có thể nói là vô cùng chân thật. Tánh Địa chẳng thể nghĩ bàn, chúng ta nói Địa Tạng, Tánh Địa là chân tâm chẳng thể nghĩ bàn, vọng tâm của chín pháp giới chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn. Lại dùng phương tiện chẳng thể nghĩ bàn làm Dụng, việc này có thể nhìn thấy rất rõ ràng trong toàn bộ Kinh Điển, dạy chúng ta biết cách học tập như thế nào. Cuối cùng là dùng Khai Hiện Vô Thượng Bồ Đề chẳng thể nghĩ bàn làm Giáo Tướng. Nếu dùng năm thí dụ này của cổ đức để thí dụ Giáo Tướng, dùng sữa, sữa chua, kem, bơ, và pho mát để tiêu biểu cho năm giai đoạn của Phật pháp. Địa Tạng Bồ Đe Nguyên là đại pháp vô thượng, cơ sở là đại pháp vô thượng, đương nhiên thành tựu sẽ là Phật quả vô thượng. Đây là tổng cương lĩnh của huyền nghĩa.

Hôm nay chúng ta ở đây giảng Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bồ Đe Nguyên có hai dụng ý: thứ nhất là đáp lời mời của lão Pháp Sư Nhân Đức ở Cửu Hoa Sơn, tôi đồng ý với ngài sẽ giới thiệu đại ý của Địa Tạng Bồ Tát Bồ Đe Nguyên trước ngày thánh đản Địa Tạng Bồ Tát. Chúng tôi dự định ngày một tháng chín bắt đầu giảng, ngày hai mươi tháng chín hoàn tất;

ngày hai mươi tây chính là ngày ba mươi tháng bảy âm lịch, thánh đản Địa Tạng Bồ Tát. Ý nghĩa thứ hai là từ khi Đạo Tràng Tịnh Tông Học Hội Tân Gia Ba xây dựng xong chúng ta chưa chánh thức giảng một Kinh nào tại đây, hôm nay vì Đạo Tràng mới xây dựng nên khai giảng Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn Kinh, cũng phù hợp với truyền thống giảng Kinh của chúng ta bấy lâu nay tại Đạo Tràng mới thành lập. Thế nên đây là hai ý nghĩa quan trọng, trước hết phải giảng cho chư vị đồng tu một bộ Kinh lớn ở Báo Ân Đường của Tịnh Tông Học Hội.

B. GIỚI THIỆU ĐỀ KINH

Trong phần huyền nghĩa đương nhiên quan trọng nhất là phải giới thiệu Đề Kinh trước: Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn Kinh.

Trong bảy chữ này, sáu chữ đầu là Biệt Đề, chữ Kinh là Thông Đề, hết thảy những pháp do Phật thuyết đều xưng là Kinh. Trong Biệt Đề lại chia thành Nhân, Pháp, bảy thứ Lập Đề chúng ta đều lược bớt, Thánh Nhất Pháp Sư nói rất rõ ràng trong giảng ký, chư vị có thể tham khảo.

a. BIỆT ĐỀ

“Địa Tạng Bồ Tát” là Nhân-người, “Bồn Nguyễn” là Pháp, đề Kinh này do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra. Trong Kinh, Phật nói Kinh này có thể dùng ba Đề Kinh, ba Đề Kinh này đều là do Phật nói. Thứ nhất là “Địa Tạng Bồn Nguyễn”, trong pháp hội này Thế Tôn vì chúng ta tuyên thuyết “Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn”. Cũng có thể gọi là “Địa Tạng Bồ Tát Bồn Hạnh”, Hạnh và Nguyễn giống nhau, có Nguyễn nhất định sẽ có Hạnh. Dùng cách nói hiện nay thì ý nghĩa của Hạnh là sanh hoạt, tu trì, xử sự, đãi người, tiếp vật của Địa Tạng Bồ Tát, những thứ này đều là Bồn Hạnh của Ngài. Còn gọi là “Địa Tạng Bồ Tát Bồn Thệ Lực Kinh”, “Lực” là hiển thị năng lực thù thắng của Ngài. Hiện nay chúng ta xem Đề Kinh “Địa Tạng Bồn Nguyễn” là do người phiên dịch chọn ra từ ba Đề Kinh nói trên, vì trong Bồn Nguyễn bao gồm cả Bồn Hạnh, và Bồn Thệ Lực, ý tứ đều gói gọn trong đó.

Trên mặt Sự thì chữ Địa trong chữ Địa Tạng là đại địa. Đại địa là nơi vạn vật dựa vào để sinh tồn, bất cứ một vật gì tách lìa khỏi đại địa đều không thể sinh tồn, thế nên ở Trung Quốc rất coi trọng Thiên và Địa. Trong Bát Quái thì Tượng của Địa là thuộc quẻ Khôn, Đức của Địa là Mẫu (mẹ), Kinh Dịch nói: “Chí tai Khôn nguyên” (Quẻ Khôn lớn lao thay), chí là đến cùng cực. Đây là hình dung đại địa vạn vật tư sanh, hết thấy vạn vật đều sanh từ đại địa, thế nên ý nghĩa của “Địa” là năng trì (nâng giữ), năng dục (nuôi nấng), năng tải (chở), năng sanh. Phật dùng chữ này để thí dụ cho tâm địa của chúng ta, tâm địa của chúng ta đích thật đầy đủ các ý nghĩa này. Dùng cách nói của Phật pháp, tâm có những ý nghĩa trụ trì, sanh trưởng, đằm đương. “Trụ” là hết thấy vạn pháp nương chân tánh mà trụ, hết thấy vạn pháp đều sanh từ chân tánh, Kinh Hoa Nghiêm nói “Duy tâm hiện, duy thức biến”. Chư Phật Như Lai trụ ở Nhất Chân pháp giới, chín giới chúng sanh trụ ở Thập pháp giới, y báo, chánh báo trang nghiêm đều biến hiện từ Tánh Địa ra. Tánh là năng biến (chủ thể biến), vạn pháp là sở biến (những vật được biến). Trong tự tánh vốn đầy đủ vô lượng trí huệ, vô lượng đức năng, hết thấy vô lượng vốn đều đầy đủ.

Mục đích của nền giáo học Phật pháp là dạy chúng ta minh tâm kiến tánh, tại sao lấy việc này làm mục đích? Sau khi minh tâm kiến tánh, vấn đề gì cũng tự nhiên được giải quyết hết. Vả nữa, chuyện này nhất định có thể xảy ra, nhất định có thể làm được. Tại sao lại khẳng định như vậy? Vì mỗi người đều có chân tánh, chân tánh

chẳng phải đến từ bên ngoài; những gì đến từ bên ngoài chưa chắc có thể làm được, tự tánh vốn có đủ, đâu có lý nào làm chẳng được? Vấn đề là chỉ cần chúng ta có thể khôi phục tự tánh. Thật ra tự tánh đâu cần phải khôi phục, hôm nay tánh đức của chúng ta có chướng ngại, chỉ cần dẹp trừ chướng ngại này, tự tánh tự nhiên sẽ hiện tiền, cũng như mây bay sương tan, ánh sáng mặt trời sẽ chiếu rọi khắp nơi. Ánh sáng mặt trời ví như tánh đức của chúng ta, mây mù ví như chướng ngại, chướng ngại là giả, ánh mặt trời là thật. Lìa khỏi “vọng” thì “chân” sẽ hiện tiền, thế nên chân tánh chẳng cần phải tìm cầu; những gì bạn cầu đều là hư vọng, chẳng cần phải cầu, lìa khỏi vọng tức là chân.

Phật dạy chúng ta trong chân tâm có đầy đủ tam đức. Pháp thân là chân thân của chúng ta, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng đến chẳng đi, chẳng cấu (dơ) chẳng tịnh, trong Thiên Tông gọi “mặt mũi vốn sẵn có lúc cha mẹ chưa sanh ra” chính là cái này. Đáng tiếc là chúng ta từ vô thi đến nay khi khởi tâm động niệm, vọng tưởng, chấp trước, chướng ngại mất quang minh và đức dụng của tự tánh, tác dụng hiện tiền này chịu tổn thất lớn lao. Trong một trăm phần tác dụng, những gì hiện nay chúng ta có thể cảm thọ được chẳng đến một phần trăm, chín mươi chín phần trăm tác dụng chẳng thể hiện tiền, bạn nói việc này có đáng tiếc hay chẳng! Tại sao lại có hiện tượng này? Vì mê mất rồi, chẳng biết tự mình vốn có đầy đủ vô lượng trí huệ, vô lượng đức năng; mê mất rồi, mê quá lâu, mê quá sâu đậm, mê quá rộng lớn. Phật thấy chúng ta như vậy nên sanh tâm thương xót, giúp chúng ta giác ngộ, giúp chúng ta khôi phục. Việc này

cần phải có tu hành. “Nhân tu vạn hạnh, quả viên vạn đức”, phương pháp tu hành vô lượng vô biên. Trong vô lượng vô biên phương pháp thì có pháp phương tiện, cũng có pháp chẳng phương tiện, hết thầy Đức Phật đều nói cả rồi. Thế nên Phật vì chúng sanh diễn thuyết vô lượng Pháp Môn, trong tứ hoằng thệ nguyện nói đến “Pháp Môn vô lượng thệ nguyện học”. Tại sao Đức Phật phải dạy vô lượng Pháp Môn? Vì căn tánh chúng sanh chẳng giống nhau, căn tánh của chúng sanh cũng là vô lượng vô biên. Giáo học thuận theo căn tánh chúng sanh thì học tập sẽ dễ thành tựu; nếu chẳng thuận theo căn tánh chúng sanh thì sự tu học của họ sẽ khó khăn. Và nữa, trong hết thầy Pháp Môn, pháp phương tiện nhất, ổn đáng nhất, dễ dàng nhất thì chẳng gì hơn Pháp Môn Niệm Phật. Trong Kinh này Đức Phật dạy chúng ta niệm Phật, chí tâm xưng danh, và trong Kinh Vô Lượng Thọ dạy “Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm”, cả hai đều cùng chung một đạo lý, chung một sự việc. Nếu chúng ta không thể tiếp nhận Pháp Môn này, nghi hoặc Pháp Môn này, Phật lại mở ra Pháp Môn phương tiện khác cho bạn, đây chính là Phật dạy người Pháp Môn hạng nhất.

Tại sao nói Pháp Môn này là Pháp Môn hạng nhất? Nếu chúng ta quán sát kỹ càng trong Kinh Đức Phật dạy cho chúng ta biết nguyên lý, nguyên tắc căn bản thì chúng ta liền nghĩ ra, liền thể hội được. Phật dạy: chư pháp, hết thầy pháp thế gian và xuất thế gian đều “duy tâm sở hiện, duy thức sở biến”, tám chữ này là căn bản; đạo lý của hết thầy vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều bao trùm hết cả. Lại nói rõ thêm rằng “hết thầy pháp từ tâm tưởng sanh”, tức là giải thích “duy thức hiện”. Tâm có thể hiện

tướng, tướng khởi biến hóa là do tác dụng của tâm; tâm này tức là Thức, Thức Tâm, chúng ta gọi là “niệm đầu”. Chúng ta hiểu được nguyên tắc này, Phật nói niệm Phật, thì chúng ta liền hiểu, chúng ta liền gặt đầu. Tại sao? Niệm Phật thì làm Phật, vô cùng trực tiếp, ỏn đáng. Tại sao niệm A La Hán thì chúng A La Hán, niệm Bồ Tát thì thành Bồ Tát, sau cùng niệm Phật thì thành Phật, như vậy không phải dài dòng sao? Đi vòng vo. Tại sao bạn không trực tiếp niệm Phật? Trong sự niệm Phật, câu này là do đức Thế Tôn trong Kinh Luận nói với chúng ta, A Di Đà Phật “tôn quý nhất trong các thứ ánh sáng, vua trong chư Phật” , A Di Đà Phật là hạng nhất. Niệm A Di Đà Phật thì sẽ làm A Di Đà Phật, niệm A Di Đà Phật thì sẽ thành A Di Đà Phật, vậy tại sao phải niệm Phật khác. Những Phật khác sánh với A Di Đà Phật đều thấp một bậc, thế thì tại sao lại chẳng trực tiếp niệm A Di Đà Phật viên mãn, rốt ráo! Chúng ta phải thông qua những đạo lý này mới khẳng định A Di Đà Phật là đệ nhất. Thực sự minh bạch, hiểu rõ, thì niệm niệm trong tâm đều là A Di Đà Phật, đó mới là người niệm Phật chân chánh. Con đường của Pháp Môn niệm Phật là “Đạo cộng Giới”, hết thấy giới luật đều viên mãn đầy đủ. Bạn chẳng phạm giới, chẳng phá giới là “Đạo cộng Giới”. Đắc thiên định là “Định cộng Giới”. Định cộng Giới chẳng bằng Đạo cộng Giới, Đạo cộng Giới chẳng bằng “Niệm Phật cụ túc viên mãn giới luật”, “thanh tịnh giới luật”. Đồng tâm, đồng nguyện, đồng đức, đồng hạnh với A Di Đà Phật thì mới thực sự đại viên mãn.

Thế nên trong Pháp Môn này, Phật dạy chúng ta “chí tâm xưng danh, niệm tụng”; niệm tụng tức là đọc tụng Đại Thừa. Trong sự đọc

tụng Kinh Diễm Đại Thừa thì Kinh Vô Lượng Thọ là hạng nhất, lúc giảng giải tôi đã phân tích rõ cho mọi người rồi. Chúng tôi không có khả năng phân tích như vậy, mà chính là cổ Đại Đức thời Tùy, Đường nói cho chúng ta biết “Hết thầy Kinh đến sau cùng đều quy về Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Hoa Nghiêm quy về Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Vô Lượng Thọ quy về bốn mươi tám nguyện, bốn mươi tám nguyện quy về nguyện thứ mười tám”. Hiện nay có người đề xướng Bốn Nguyện Niệm Phật, trong Bốn Nguyện đặc biệt chú trọng nguyện thứ mười tám. Hoàn toàn y theo nguyện thứ mười tám niệm Phật, có thể Vãng Sanh hay không? Nếu thật sự y theo thì nhất định sẽ được sanh! Nếu chỉ đề xướng lâm chung mười niệm, một niệm đều có thể Vãng Sanh, lúc bình thường có thể khỏi giữ giới luật, có thể làm chuyện hồ đồ sai trái, có thể tạo tác tội nghiệp, đến lúc lâm chung niệm Phật cũng có thể Vãng Sanh thì lời này nói chẳng sai, nhưng lúc lâm chung bạn có nắm chắc có thể niệm Phật được hay không? Bạn hãy quan sát kỹ phần đông những người lâm chung có đầu óc tỉnh táo hay chẳng? Nếu lúc lâm chung hồ đồ, mê man, người khác giúp họ niệm thì họ cũng chẳng chịu nghe. Lúc lâm chung nghiệp chướng hiện tiền, Phật hiệu nghe chẳng lọt vào tai, thậm chí nghe Phật hiệu liền sanh phiền não. Tôi đã đích thân chứng kiến hạng người này, niệm Phật suốt cả đời nhưng đến lúc lâm chung chẳng chịu niệm, tham sống sợ chết, không thể buông xuống. Bốn nguyện như đã nói đó không sai, nhưng trên phương diện sự tướng thì rất khó, khó vô cùng! Đó là thiện căn phước đức nhân duyên như thế nào, chúng ta phải hiểu rõ ràng. Cổ Đại Đức đúng là từ bi đến cùng cực, phân tách cho chúng ta rất rõ

ràng, rất tường tận, khuyên chúng ta đừng giữ tâm niệm cầu may, nhất định phải “chân đạp thật địa”, hết lòng nỗ lực tu học, lúc lâm chung mới nắm chắc. Người cầu may đến sau cùng nhất định sẽ thất vọng. Thế nên đề xướng Bồn Nguyện, xả bỏ giới hạnh là đi con đường nguy hiểm. Những luận điệu này bề ngoài hình như cũng có đạo lý, trong Kinh Phật có nói như vậy, nhưng nếu bạn phân tách cặn kẽ thì không có đạo lý, đều là giải thích sai ý nghĩa của Phật, giải méo mó rồi, do đó “nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa” đâu có dễ dàng như vậy ư!

Năm xưa lúc Thế Tôn còn tại thế, Kinh Vô Lượng Thọ khẳng định là đã được giảng nhiều lần, mỗi lần tuyên giảng Pháp Môn này thì thính chúng đều khác nhau. Trong Kinh ghi Thường Tùy Chúng là bao nhiêu đó người, trừ những vị Thường Tùy Chúng ra, phân đông những người còn lại trong mỗi lần giảng đều chẳng giống nhau. Thế nên Đức Phật đối với sự giới thiệu Tịnh Tông, giới thiệu Tây Phương Cực Lạc Thế Giới có giản lược, tường tận khác nhau, nên sau này kết tập Kinh Điển, nội dung Kinh Điển khác biệt rất lớn. Rõ ràng nhất là bốn mươi tám nguyện trong năm bản dịch gốc, có Kinh thì ghi hai mươi bốn nguyện, có Kinh thì ghi bốn mươi tám nguyện, có Kinh thì ghi ba mươi sáu nguyện, đây là sự khác biệt rõ ràng nhất. Nếu Đức Phật chỉ giảng một lần, bất luận người dịch Kinh là ai, con số này nhất định phải giống nhau, không thể nào khác biệt nhiều như vậy, từ chỗ này có thể chứng minh là Phật đã giảng Kinh này nhiều lần. Chúng ta muốn nhận thức Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, hiểu rõ viên mãn thì phải đọc hết những lần Phật giới thiệu ghi trong những bản Kinh gốc này.

Kinh Điền thời xưa đều được chép bằng tay, số lượng lưu thông rất ít, một người trong đời có cơ hội đọc hết năm bản dịch gốc này là người có phước báo to lớn, nhân duyên thù thắng. Phước báo của Cư Sĩ Vương Long Thư triều Tống rất lớn, đương nhiên cũng được Phật lực gia trì, trong năm bản dịch gốc ông chỉ đọc được bốn bản và chẳng có dịp coi bản Kinh Đại Bảo Tích dịch đời Đường. Cho nên trong bản dịch Vô Lượng Thọ Hội trong Kinh Đại Bảo Tích có một số đoạn rất quan trọng mà bốn bản dịch gốc kia chẳng có. Cư Sĩ Vương Long Thư cũng thực sự vô cùng tài giỏi, biết phần đông người ta rất ít cơ hội xem được nhiều bản Kinh như vậy nên ông bắt đầu hội tập. Hội tập tức là tập hợp những bản dịch gốc, hội tập những lời nói của Phật trong mỗi bản dịch gốc lại, đọc bản hội tập này giống như đọc bốn bản dịch gốc kia vậy, đây là một chuyện tốt, đại từ đại bi.

Bản này được ghi vào Đại Tạng Kinh, được nhập tạng nghĩa là được những Đại Đức trong nhà Phật thời xưa nhìn nhận, khẳng định cách làm này chính xác, chẳng sai. Vì vậy bản hội tập của Vương Long Thư được lưu truyền đến đời sau, những lời trích dẫn Kinh Vô Lượng Thọ ghi trong cuốn Di Đà Kinh Sớ Sao của Liên Trì Đại Sư phần đông đều lấy từ bản hội tập của ông Vương, như vậy nghĩa là bản này được sự khẳng định của Liên Trì Đại Sư. Về sau có bản tiết hiệu của Bành Tế Thanh, bản hội tập của Ngụy Mặc Thâm. Bản của ông Vương và ông Ngụy đều có khuyết điểm, khuyết điểm này chính là “lấy bỏ” (chọn lựa chữ) chẳng hoàn thiện, chẳng xứng; họ đã sửa đổi văn tự của bản dịch gốc. Đối với họ mà nói thì sự sửa đổi này chẳng có vấn đề, đích thật còn hay hơn văn

tự của bản dịch gốc. Ấn Quang Đại Sư chẳng tán thành, ngài có đạo lý là vì sợ người đời sau tùy tiện sửa đổi lời Kinh. Họ đã sửa đổi Kinh Văn và mở ra một tiền lệ, làm cho người đời sau noi theo đó mà sửa đổi Kinh Văn, Kinh này truyền đến các đời sau thì sẽ thay đổi mất hết, tuyệt đối chẳng thể mở ra thói quen này. Ấn Tổ phản đối có hai điểm, một là chỗ lấy bỏ không thỏa đáng, hai là sửa đổi nguyên văn, chứ chẳng nói rằng không được hội tập.

Đến những năm đầu thời Dân Quốc, bản hội tập của lão Cư Sĩ Hạ Liên Cư ra đời, bản hội tập này thực sự rất hoàn thiện. Nhưng có một số người chấp trước thành kiến, phản đối bản hội tập này, muốn đề xướng đọc năm bản dịch gốc. Nếu phản đối bản hội tập, đề xướng một trong năm bản dịch gốc, thì trong bốn bản còn lại vẫn còn một số Kinh Văn quan trọng sẽ chẳng đọc đến. Mục đích của việc đọc tụng Đại Thừa là để phá nghi sanh tín, là để xây dựng lòng tin. Đây đều là thiên lậu chấp, thiên kiến, thiên kiến, hiểu biết nông cạn, những chấp trước này đều sai lầm. Lại nói cụ Hạ là Cư Sĩ, Cư Sĩ chẳng có tư cách để hội tập Kinh tạng. Vương Long Thư là Cư Sĩ, Bành Tế Thanh cũng là Cư Sĩ, Ngụy Nguyên cũng là Cư Sĩ; Liên Trì Đại Sư là người xuất gia, là Tổ Sư Tịnh Độ Tông. Liên Trì Đại Sư có thể dùng bản của ông Vương, Liên Trì Đại Sư chẳng nói “Vương Long Thư là Cư Sĩ, chẳng có tư cách hội tập”, chẳng nói như vậy. Nếu nói người tại gia không thể làm chuyện này, nhất định phải là người xuất gia mới làm được, thế thì Phật pháp đã mất bình đẳng, nói cách khác, quyết định chẳng thể Vãng Sanh Tịnh Độ. Tịnh Độ là

pháp bình đẳng, trong đề Kinh có ghi “Thanh Tịnh, Bình Đẳng, Giác”, tâm của bạn chẳng thanh tịnh, chẳng bình đẳng, một ngày niệm mười vạn tiếng Phật hiệu cũng chẳng thể Vãng Sanh. Tâm tịnh thì cõi nước tịnh, tâm bình thì cõi nước bình, Tây Phương Cực Lạc Thế Giới là cõi nước thanh tịnh, bình đẳng, chư vị nhất định phải hiểu rõ đạo lý này.

Cụ Hạ chẳng phải người thường, sau khi bản hội tập của cụ ra đời, rất tiếc là Ân Quang Đại Sư đã Vãng Sanh, Ân Tổ chẳng xem qua bản này, tôi tin tưởng nếu Ân Tổ xem bản này nhất định sẽ tán thán, sẽ tán thành. Tại sao vậy? Những lỗi lầm của các bản hội tập trước kia bản này đều chẳng có, bản hội tập này chẳng sửa đổi một chữ nào trong các bản dịch gốc, lại chọn lựa chữ vô cùng hợp lý, đương thời Huệ Minh lão hòa thượng khẳng định, đương thời Đại Đức bên Luật Tông là Từ Châu lão hòa thượng cũng khẳng định. Lão Hòa Thượng Từ Châu dùng bản hội tập này giảng tại Tế Nam, Đại Đức tại gia là lão Cư Sĩ Mai Quang Hy dùng bản hội tập này giảng trên đài phát thanh Trung Ương. Ngày nay bản hội tập này đã lưu thông khắp Thế Giới, phù hợp với lời tiên tri của lão Cư Sĩ lúc lâm chung, Ngài nói với học trò rằng tương lai bản hội tập này sẽ từ hải ngoại truyền trở về Trung Quốc, lời này đã thành sự thật. Lúc bấy giờ mọi người đều hoài nghi, ngày nay đã khẳng định rồi, quả thật là như vậy. Ngài lại nói Kinh này sẽ truyền khắp Thế Giới, bản hội tập của cụ Hạ hoàn toàn tương ứng với lời tiên tri của Cụ. Chúng ta nhất định phải có lòng tin kiên định, nhất định chẳng hoài nghi, y

giáo phụng hành, phải thường đọc tụng. Những gì trong Kinh Phật dạy chúng ta làm thì chúng ta phải hết lòng nỗ lực làm theo; những gì Phật dạy chúng ta không được làm, chúng ta nhất định phải tuân thủ. Niệm Phật như vậy phát nguyện Vãng Sanh thì đời này chúng ta mới thành tựu, chúng ta phải tin tưởng lời Phật dạy.

Mỗi chữ mỗi câu trong bản hội tập của cụ Hạ đều là nguyên văn từ năm bản dịch gốc, nếu có nghi hoặc thì chư vị có thể lấy năm bản dịch gốc ra để đối chiếu, lúc trước tôi đã in, tên cuốn này là “Tịnh Độ Ngũ Kinh Độc Bản”. Trong đó có năm bản dịch gốc, bốn bản hội hiệu, tổng cộng chín bản của Kinh Vô Lượng Thọ đều nằm trong cuốn này, mọi người có thể đối chiếu. Ba bản dịch của Kinh Di Đà, ba bản này là: bản dịch của La Thập Đại Sư, bản dịch của Huyền Trang Đại Sư, bản hội tập của lão Cư Sĩ Hạ Liên Cư, cả ba đều in chung. Mục đích in cuốn này là để xây dựng lòng tin vững chắc cho chư vị đồng tu, đừng để người ta lung lạc dễ dàng, làm hỏng đại sự nhân duyên của chúng ta trong đời này, như vậy thì rất đáng tiếc.

Chúng ta nhất định phải biết đọc tụng Đại Thừa, quy y Kinh Vô Lượng Thọ, cung kính A Di Đà Phật, biết hết lòng tu pháp cúng dường. Trong những buổi giảng chúng tôi đã báo cáo tường tận cho chư vị, làm sao cúng dường? “Cúng dường Như Lai, cúng dường chúng sanh, như giáo tu hành cúng dường”, đây là chân cúng dường, cúng dường như vậy tức là chân chánh cúng dường Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. Chúng ta tổng kết ý tứ trong Kinh này, nếu chúng ta có thể thật sự chí tâm xưng

danh, đọc tụng Đại Thừa, quy y cung kính cúng dường, công đức của người này chẳng thể đo lường nổi. Người ấy nhất định sẽ được chư Phật Như Lai, chư đại Bồ Tát gia trì, chẳng phải chỉ có Địa Tạng Bồ Tát mà thôi; oai thần của những đại Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền gia trì, tất nhiên sẽ được quả báo chẳng thể nghĩ bàn.

Trong Kinh này Phật nói với chúng ta, Địa Tạng Bồ Tát trong vô lượng kiếp qua, dùng vô lượng vô biên hóa thân phóng quang thuyết pháp, phổ độ chúng sanh, thường trụ trong Thế Giới U Minh. U Minh pháp giới là như thế nào? Chúng ta làm sao học tập? Chúng ta phải chui vào địa ngục chẳng? Nhất định phải hiểu nghĩa thú, tiêu biểu pháp của từng câu từng chữ trong Kinh Văn. Ý nghĩa của U Minh pháp giới là dạy chúng ta phải hạ thấp tư thế, làm việc thiện chẳng cần phải để cho người ta biết, chẳng cần phải biểu dương, đây tức là U Minh pháp giới. Làm một cách âm thầm, hết lòng nỗ lực làm, xả bỏ hết thầy danh văn lợi dưỡng tức là ở trong U Minh pháp giới, thành tựu công đức chân thật của mình, niệm niệm đều làm lợi ích cho chúng sanh trong lục đạo. Kinh này dạy chúng ta biết quan hệ của chúng ta với chư Phật Bồ Tát, quan hệ của chúng ta với lục đạo chúng sanh, phạm phu vô tri thật đúng như câu mạnh ăn hiếp yếu, tàn hại hết thầy chúng sanh. Những chúng sanh này cũng là phạm phu, cũng đều mê hoặc điên đảo. Mê hoặc điên đảo thì tâm báo phục sẽ chẳng tiêu mất, bạn làm tổn hại chúng nó, tâm oán hận của chúng nó sẽ vĩnh viễn ẩn chứa trong A Lại Da Thức, khi gặp cơ hội làm sao chúng nó không báo thù cho được! Sự báo thù này chính là tai nạn

hiện nay trên Thế Giới, tai nạn to lớn! Trong Kinh Phật nói về đao binh kiếp. Đao binh kiếp trở về sau tức là chiến tranh nguyên tử.

Nguyên nhân của kiếp đao binh là gì? Là ăn thịt chúng sanh. Đức Phật nói rất rõ ràng, muốn miễn trừ kiếp đao binh trên Thế Giới, trừ phi chúng sanh không ăn thịt thì đao binh kiếp này mới có thể hóa giải. Lúc trẻ tuổi vô tri, không ăn thịt nó thì cũng sát hại nó. Thí dụ như loài kiến, chúng tôi thấy rất nhiều người đã từng tạo tội nghiệp này. Kiến bò vào nhà, bực mình quá, nấu một nồi nước sôi luộc cho chúng chết hết! Chúng tôi thấy rất nhiều người làm như vậy, chúng tôi cũng đã từng làm, mặc sức gây tổn hại cho những động vật nhỏ nhoi này. Lúc trước chẳng biết, bây giờ mới biết mình đã phạm tội lỗi nặng nề. Phật dạy chúng ta “phát lồ sám hối”, hôm nay chúng ta biết rồi, biết mình đã làm sai quấy, hết lòng tu hành, hết thầy những công đức mỗi ngày đọc tụng, cúng dường, tu học đều hồi hướng cho những oan gia chủ nợ này. Chúng ta không dám hưởng công đức ấy, chỉ hy vọng hóa giải hết những oan kết này, được vậy thì trên con đường Bồ Đề chúng ta mới được thuận buồm xuôi gió, không bị chướng ngại. Nếu không thì thường nói đến nghiệp chướng hiện tiền, nghiệp chướng làm sao mới không hiện tiền? Làm sao những chúng sanh bị bạn hại có thể tha thứ cho bạn dễ dàng như vậy? Không thể nào!

Chúng ta phải học theo Địa Tạng Bồ Tát, dùng tâm chân thành giúp đỡ cho họ phá mê khai ngộ, giúp họ lìa khổ được vui. Tâm như đại địa, hết thầy pháp và chúng sanh nương nhờ vào đó để trụ trì,

sanh trưởng, đảm đương. Bởi vậy nên trong Kinh nói: “Tâm như đại địa, có thể an hết thủy”. Đây là dùng đại địa ví như Tâm, ví như Thức. Ngày nay chúng ta nhìn thấy đại địa, chân đạp trên mặt đất, phải biết hồi quang phản chiếu. Địa là tâm địa của chúng ta, tâm địa bình đẳng, gánh vác chư pháp, gánh òi cho hết thủy chúng sanh. Người bạn ưa thích, thương mến cư trú trên mặt đất này, người bạn chán ghét, oán hận cũng cư trú trên mặt đất này, đại địa chẳng phân biệt thân, oán, chẳng có tốt, ác, chúng ta phải học bản tính này của đại địa. Tâm địa của chúng ta vốn cũng giống như đại địa, hiện nay thì trong ấy khởi tâm động niệm, phân biệt tốt ác, phân biệt đẹp xấu, đó là sai lầm. Mặt đất chẳng phân biệt, nói cách khác, chân tâm chẳng phân biệt, vọng tâm còn phân biệt, vọng tâm là sai lầm. Biết được vọng tâm đang phân biệt thì biết tâm chúng sanh; biết đại địa chẳng phân biệt, thì biết chân tâm. Thế nên lập luận của Kinh này là chân tâm và vọng tâm. Đây là nói về chữ “Địa”.

Chữ thứ hai là “Tạng”, Tạng nghĩa là chứa, hàm chứa, người thế gian chúng ta gọi là kho chứa, kho báu. Trân bảo của người thế gian đều phải cất giữ đàng hoàng, những của cải này có thể bảo đảm an toàn cho đời sống của họ. Nếu mất đi tiền tài, của báu, thì họ sẽ cảm thấy lo sợ, đời sống chẳng được bảo đảm, thế nên người thế gian ai cũng hy vọng cất dấu những trân bảo, tiền tài này. Phật dùng việc này để tỷ dụ, trong tự tánh chúng ta có kho báu, đó là “Tam Đức Bí Tạng” trong chân tâm tự tánh của chúng ta. “Pháp thân” là chân thân, Tông Môn gọi là “mặt mũi vốn sẵn có khi cha mẹ chưa sanh

ra”. Bồn lai diện mục là Pháp thân, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng đến chẳng đi, chẳng dơ chẳng sạch. Thứ hai là Bát Nhã, Bát Nhã là trí huệ, trí huệ cứu cánh viên mãn trong tự tánh vốn sẵn có đầy đủ, chẳng phải đến từ bên ngoài. Vô lượng vô biên trí huệ, Thế Giới ấy, phương kia, quá khứ, vị lai không có gì chẳng biết, đó là “sở tri” (những gì mình biết). Sở tri hiện tại chẳng biết, chẳng biết thì trở thành chướng ngại. “Sở tri” là vốn sẵn có, hiện nay có một cái “chướng”, che lấp “Sở tri” của mình, đó gọi là “sở tri chướng”. Dụng ý của tên gọi Sở tri chướng và Phiền não chướng khác nhau, phiền não chính là chướng ngại, sở tri chẳng phải chướng ngại, cái chướng gây chướng ngại cho “Sở tri” gọi là sở tri chướng.

Nếu chúng ta dùng danh tướng trong Phật pháp để nói về vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thì chấp trước là phiền não chướng, hoàn toàn là phiền não; trong phân biệt có một phần là phiền não, một phần là sở tri chướng; trong vọng tưởng hoàn toàn là sở tri chướng. Có người hỏi vô minh từ đâu đến? Vô minh làm sao đến? Thực ra Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong hội Lăng Nghiêm đã giảng rất rõ ràng, rất thấu triệt, người đọc Kinh Lăng Nghiêm đều “nuốt trọn cả trái táo”, đều hàm hồ lướt qua. Phật giảng rất rõ ràng: “Từ nơi tri kiến lập ra cái hiểu biết, đó chính là cái gốc của vô minh”. Cái gì gọi là tri kiến? “Tri kiến” chính là “Sở tri”, Sở tri chính là trí huệ Bát Nhã. Trong cái “Sở tri” bạn còn muốn lập ra một cái “Tri”, vậy là sai rồi, trên đầu lại gắn thêm cái đầu, đó chính là căn bản của vô minh. Bạn đừng lập một cái “Tri” trên cái “Sở Tri” thì trí huệ của bạn sẽ hiện tiền; nếu bạn cứ muốn lập một cái “Tri” thì chẳng

còn cách gì khác nữa! Chúng ta nêu một thí dụ; Hòa thượng cầm cuốn sách dơ lên các bạn hãy coi rõ cái này, chúng ta dùng cái này để thí dụ, mọi người nhìn thấy rõ ràng, minh liễu, đây là sở tri, đây là tri kiến. Nhưng cứ nói: “Trên tay Pháp Sư cầm một cuốn sách”, như vậy là xong rồi, lập tức liền rơi vào vô minh. Vật này gọi là sách hay sao? Vật này gọi là tay hay sao? Tay là do bạn kiến lập nên, Sách là do bạn kiến lập nên; bạn muốn kiến lập cái này gọi là Sách, cái này gọi là Tay, vậy thì bạn sai rồi, đây là vô minh. Lúc Phật pháp chưa truyền đến Trung Quốc, người Trung Quốc cũng rất thông minh, Lão Tử đã biết: “Tên mà có thể gọi được thì không phải là tên thường hằng, đạo mà có thể nói được thì không phải là cái đạo thường hằng”. Một khi bạn nói ra cái tên thì đã sai rồi, đó là ý tứ riêng của bạn, chẳng phải là chân tướng sự thật. Thế nên bạn lập Tri trên tri kiến thì bạn sẽ đọa vào vô minh, bạn đã khởi vọng tưởng, trong vọng tưởng lại có phân biệt, lại có chấp trước, cả đồng chuyện phiền phức cùng đến, đều đến một lượt.

Phật thuyết pháp cho chúng ta, Phật nói: “Ngã”, nhưng chẳng chấp trước Ngã, việc này rất cao minh. Lục Tổ hỏi Vĩnh Gia: “Ông còn có phân biệt hay không?”. Vĩnh Gia đáp rất hay: “Phân biệt cũng chẳng phải ý”. Tôi phân biệt tức là chẳng có phân biệt, trong tâm thực sự chẳng có phân biệt, sạch sẽ. Phân biệt cái gì? Vì đại chúng phân biệt. Cho nên “nói tức là không nói, không nói tức là nói”, bạn muốn nói là “nói”, bạn chẳng hiểu ý của “không nói” (vô thuyết), bạn cũng chẳng hiểu ý của Phật. Nếu “nói” và “không nói” phân cắt thành hai, “nói” cũng sai, “không nói” cũng sai.

“Nói” là gì? Phân biệt, chấp trước”; “Không nói” là vô minh, đều lọt vào hai bên. Phải biết “Nói” và “Không nói” là một, chẳng phải hai, “nói tức là không nói, nghe tức là không nghe”, bạn thông rồi, chướng ngại đều chẳng còn. Nếu bạn thể hội được chuyện này thì chân tướng của vũ trụ nhân sanh sẽ rõ ràng, bạn sẽ chân chánh nhập vào Pháp Môn bát nhị. Người thế gian đáng thương sống trong “tương đối”, tương đối tức là hai, đối lập. Nói “lớn” đối lại với “nhỏ”, nói “không” thì bên kia có “hữu”, đều ở trong tương đối; nói “Tôi” thì đối diện sẽ có “Người”. Đến lúc nào bạn có thể giác ngộ đến “tôi và người chẳng hai”, “không và có chẳng hai”, “tánh và tướng chẳng hai”, “lý và sự chẳng hai”, “sự và sự cũng chẳng hai” thì bạn mới nhập vào Phật pháp, thì bạn mới hiểu Phật pháp. Cho nên Phật pháp khó, khó ở chỗ nào? Tức là khó ở chỗ này. Khó cái gì? Vọng tưởng, phân biệt, chấp trước vĩnh viễn chẳng buông xuống nổi, chỉ cần không buông nổi thì bạn sẽ chẳng nhập vào cánh cửa Đại Thừa được, Đại Thừa và bạn chẳng có phần. Bạn tu học Đại Thừa chỉ là tu học một thứ thường thức ngoài da mà thôi, Đại Thừa chân chánh ra sao thì bạn chẳng thể hội nổi. Đây là nói với các bạn về Bát Nhã.

Vẫn còn một cái “Bí Tạng”, “Bí” là bí mật, “Tạng” là hàm chứa trong tự tánh. “Giải thoát” chính là đại tự tại, tức là “Sự sự vô ngại” nói trong Hoa Nghiêm, đều là vốn sẵn có trong tự tánh, vốn có sẵn đầy đủ. Đây là ý nghĩa của “Tạng”, đây gọi là “Tam Đức”, tam đức trong tự tánh. Tại sao gọi là “Bí Tạng”? Bí là giống như bí mật, phần đông phàm phu chẳng thể cảm giác, lục căn tiếp xúc chẳng đến; chẳng thể cảm giác thì hình như rất “bí mật”, cũng giống như chất chứa ở một chỗ nào đó,

“Tạng” chẳng bị người phát giác. Nói cách khác tức là chúng sanh chẳng thể minh liễu, chẳng thể lý giải, nên được gọi là Bí Tạng. Trong tâm tánh đích thật bao gồm vô lượng vô biên hết thảy pháp, trong bồn tánh vốn sẵn có đầy đủ, dùng chẳng hết, đó là ý của “Tạng”. Cũng giống như mỏ vàng ở thế gian chúng ta, trong mỏ này hàm chứa rất nhiều vàng, bạn lấy, bạn dùng, lấy chẳng hết, dùng chẳng hết. Nhưng mỏ vàng ở đâu bạn chẳng biết, bạn chẳng hiểu, như vậy nên biến thành “bí tạng”. Phật dùng cái này để thí dụ bảo tàng trong tâm địa chúng ta. Hàm tàng của đại địa so với hàm tàng của tâm địa thì chẳng ra gì cả, bảo tạng hàm chứa trong tâm tánh chúng ta là tận hư không, trọn khắp pháp giới, Phật pháp của hết thảy chư Phật, vô lượng Thế Giới của hết thảy chúng sanh đều hàm chứa ở trong ấy. Chỉ cần bạn khai phá bảo tàng trong tâm địa, nói cho các bạn biết toàn bộ pháp thế gian, xuất thế gian đều thông đạt, hết thảy đều chẳng có chướng ngại.

Giáo học của Phật pháp là khai phá bảo tạng của tự tánh. Phải dùng cái gì để khai mở bảo tạng của tự tánh? Công cụ ấy nhất định phải xứng tánh, công cụ chẳng xứng tánh thì không thể khai mở bảo tạng của tự tánh. Công cụ xứng tánh là gì? Đó chính là “Hiếu” và “Kính”, cho nên “Địa Tạng” xưng là Hiếu Kính của nhà Phật. Dùng ngôn ngữ hiện nay để nói thì “Kinh Địa Tạng” chính là “Hiếu đạo” và “Sur đạo”, “Hiếu thân tôn sư” có thể khai phát bảo tạng trong tự tánh. Nếu bạn chẳng thể hiếu thuận cha mẹ, chẳng thể tôn trọng thầy giáo, bạn vĩnh viễn sẽ ở ngoài cửa Phật pháp, nói cách khác bạn học Tiểu Thừa có lẽ đạt được một chút thành tựu, nhưng học Đại

Thừa thì chẳng có phần; Đại Thừa là khai phát tự tánh, chẳng giống với Tiểu Thừa. Tiểu Thừa là ở trên Sự Tướng, nói cách khác, vẫn còn là thế pháp. Pháp xuất thế trong Tiểu Thừa bạn cũng không đạt được, nói cách khác tuy bạn học Tiểu Thừa bạn chỉ có thể dừng ở Sơ Quả, còn cảnh giới của Nhị Quả, Tứ Quả sẽ chẳng chứng nổi. Muốn chứng Tiểu Thừa Tứ Quả, quả vị cao nhất của Tiểu Thừa thì cũng phải hiểu thân tôn sư. Đây là chân lý, mười phương ba đời hết thầy chư Phật Như Lai cũng chẳng ngoại lệ.

Trong Quán Kinh Đức Phật giảng về Tam Phước, ba tịnh nghiệp này là “Chánh nhân Tịnh Nghiệp của ba đời chư Phật”. Lời này vô cùng rõ ràng, minh bạch, khi chúng ta nhắc tới chư vị đồng tu đều nhớ, cũng có thể giảng nói, nhưng chẳng chịu làm, vậy thì không còn cách gì khác. Nếu một ngày nói cả ngàn lần, cả vạn lần cũng chẳng có ích gì cả, “nói đồ ăn, đếm của báu” có ích lợi gì ? Nhất định phải tự mình làm hết lòng, làm cho bằng được! Mở rộng tâm hiểu thuận cha mẹ đến hiểu thuận hết thầy chúng sanh, chư Phật Như Lai đích thật là tu như vậy. Hết thầy chúng sanh chính là cha mẹ mình, chẳng phải là người ngoài, hết thầy chúng sanh đều là thầy của mình, đọc xong Hoa Nghiêm đáng lý bạn phải tin tưởng chứ. Không những hết thầy người là thầy giáo, hôm qua chúng ta đã nói cây, lá, hoa, cỏ, không có gì chẳng là thầy giáo cả? Khi lục căn tiếp xúc cảnh giới lục trần, thật sự là khi chúng ta sờ mó, nhìn thấy một hạt bụi, một lỗ chân lông bèn có thể tỉnh ngộ, đó chính là thầy giáo. Hôm qua nhìn thấy cây, hột giống là tín tâm, rễ là từ bi, thân là trí huệ, cành nhánh là năm độ, nhìn thấy chỗ nào thì trong tâm đều khai trí

huệ. Đúng như Huệ Năng nói với Ngũ Tổ: “Trong tâm đệ tử thường sanh trí huệ”. Ngài làm sao không thường sanh trí huệ? Lục căn tiếp xúc cảnh giới bên ngoài đều khai ngộ, đây tức là thường sanh trí huệ. Ngày nay lục căn chúng ta tiếp xúc cảnh giới lục trần bên ngoài đều sanh phiền não, nếu thuận theo ý tứ của mình thì sanh tham ái, tham ái là phiền não; không hợp với ý tứ của mình thì chán ghét, chán ghét sanh phiền não. Người ta lục căn tiếp xúc cảnh giới lục trần thì sanh trí huệ, chẳng sanh phiền não, đây chính là chỗ khác nhau giữa phàm và thánh, chỗ khởi tu chẳng tương đồng.

Trong Kinh Đức Phật nói, khẳng định tự tánh chúng ta vốn có sẵn vạn pháp, đầy đủ hết thảy pháp, đây là của báu! Giống như dưới lòng đất hàm chứa những khoáng vật quý báu, kho báu chứa dưới đất dùng còn hết, còn kho báu chứa trong tâm tánh chúng ta dùng chẳng hết, tại sao không biết khai phát! Bốn đại Bồ Tát chính là bốn Pháp Môn để khai phát kho báu trong tự tánh. Bốn Pháp Môn này phải dùng cùng lúc, “Hiếu Kính” của Địa Tạng Bồ Tát, “Từ Bi” của Quán Âm Bồ Tát, “Trí Huệ” của Văn Thù Bồ Tát, “Biến Thành Hiện Thực” của Phổ Hiền Bồ Tát, bốn Bồ Tát dạy chúng ta khai phá kho báu trong tự tánh. Bốn Pháp Môn này thiếu một cũng chẳng được, giống như cái bàn có bốn chân, thiếu một sẽ ngã, sẽ chẳng đứng vững, nhất định phải hiểu đạo lý này. Những gì Đức Phật đã nói trong hết thảy Kinh Điển Đại Thừa, ngàn Kinh muôn luận đều chẳng ngoài việc này. Chư Phật Bồ Tát hiểu rõ rồi, đã thực hiện rồi, các ngài đạt được thọ dụng, đạt được đại tự tại, đại viên mãn. Chúng sanh chúng ta mê hoặc điên đảo, mê mất tự tánh, làm sai

làm quấy, cho nên trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi, sanh tử lưu chuyển, chẳng có ngày thoát nổi.

Nhưng tánh đức của chúng ta bất luận là đang giác hay đang mê, đều chẳng thay đổi; lúc ngộ chẳng tăng thêm một mảy tơ, lúc mê thì cũng chẳng giảm bớt một tí nào. Tại sao Phật tôn kính hết thấy chúng sanh? Ngay cả muỗi mòng, kiến đều tôn trọng. Tại sao Ngài lại tôn trọng? Muỗi mòng, kiến cũng là chúng sanh, tánh đức của nó đều viên mãn, cùng chư Phật Như Lai không hai không khác; chỉ vì nó mê nên biến thành như vậy, nó chẳng hiểu sự việc, làm sai làm quấy, biến thành ra nông nổi này. Tuy ra nông nổi này, tánh đức của nó cũng viên mãn như cũ, chẳng có giảm bớt mảy may, thế nên chư Phật Như Lai đối với chúng nó bình đẳng tôn trọng, bình đẳng lễ kính, và bình đẳng cúng dường. Trong thập đại nguyện vương, Phật đối với nó chẳng tán thán, nhưng cung kính, cúng dường thì nhất định đều bình đẳng, từ bi hết thấy!

Chúng ta phải nhận thức tâm địa, khẳng định bảo tàng. Biết chân tâm của chúng ta, từ Bát Nhã mà nói thì tâm này chính là “Đại Bồ Đề”, nói từ Pháp thân thì chính là “Đại Niết Bàn”. Đại Niết Bàn cũng thường được gọi là “Đại diệt độ”, Niết Bàn là tiếng Phạn, dịch nghĩa là “diệt độ”. Nếu dùng ba chữ này để nói: “Đại, Diệt, Độ”, “Đại” có nghĩa là Pháp thân, “Diệt” là diệt phiền não, diệt vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, sẽ được đại tự tại, đại tự tại là giải thoát; “Độ” là minh liễu, là giác ngộ, chính là trí huệ Bát Nhã. Bồ Tát tu Lục Độ, sáu thứ này là trí huệ, các

ngài sống đời sống trí huệ cao độ, trí huệ cứu cánh viên mãn. Ngược lại chúng ta ngày nay sống cuộc đời đau khổ, phiền não.

Tam Đức “Pháp thân, Bát Nhã, Giải thoát”, đây là tam đức tự tánh vốn sẵn có, mỗi mỗi đều đầy đủ “Thường - Lạc - Ngã - Tịnh”. Thế nên chúng ta gọi Thường - Lạc - Ngã - Tịnh là Tứ Tịnh Đức. Thường là vĩnh hằng chẳng biến. Lạc là lìa hết thảy khổ, người thế gian chúng ta nói về khổ lạc, khổ lạc là tương đối, hết thảy những thứ khổ lạc tương đối đều mất hết, đều đoạn dứt hết. Ngã có nghĩa là chủ thể, tự tại, chân chánh có thể làm chủ, thực sự được đại tự tại. Tịnh là thanh tịnh, mây trần chẳng nhiễm, tâm địa không tịch. Trong chân tâm không thể có một vật, Huệ Năng Đại Sư nói rất hay: “Vốn là chẳng có một vật”, phải biết vốn chẳng có một vật, trong đó bạn lại thêm một vật thì sai rồi. Một niệm đầu (tâm niệm) là một vật, chẳng thể thêm vô. Do đó người tham thiền niệm một tiếng Phật hiệu là bị nhiễm ô rồi, phải súc miệng ba ngày. Trước giờ vốn chẳng có một vật thì làm sao có một chữ “Phật” lọt vô được! Phật cũng chẳng có. Phật cũng chẳng có nữa, chúng ta phải niệm Phật hay không? Vẫn phải niệm. Niệm như thế nào? “Niệm mà không niệm, không niệm mà niệm” thì mới chính xác. Nếu bạn “có niệm” thì bạn có một vật, vậy là sai rồi. Bạn “không niệm” thì cũng có một vật, có vật gì? Có một cái “không niệm”, cũng sai luôn. Nói cách khác, niệm thì sai, không niệm cũng sai.

Làm sao mới không sai? Niệm mà không niệm, không niệm mà niệm thì mới không sai; cả hai bên đều chẳng trụ, trung đạo không còn.

“Làm mà không làm, không làm mà làm”, giống như chư Phật, Bồ Tát ứng hóa trong chín pháp giới, thị hiện nhiều thân, làm nhiều sự nghiệp, các ngài không có niệm, không sanh. Không niệm, họ chẳng ly niệm, vô sanh nhưng họ cũng chẳng ly sanh. Các ngài trong lục đạo xả thân thọ sanh, cùng chúng sanh thị hiện như nhau, họ là “ly tức đồng thời”, những tướng hiện ra chẳng có tự kỷ, hiện ra tướng là “tự bi ứng hiện”, để giác ngộ chúng sanh. Tuy là giác ngộ chúng sanh, nhưng chẳng có cái tâm niệm “giác ngộ chúng sanh”, giống như Kinh Kim Cang có nói tuy độ hết thấy chúng sanh nhưng thực sự chẳng có chúng sanh được độ; trong Phật pháp gọi là vô tác, vô vi. Không làm nhưng chẳng có gì không làm, không tác mà chẳng có gì không tác, như vậy mới tương ứng với Thể, Tướng, Dụng của tự tánh, tương ứng với Pháp Thân, Bát Nhã, Giải Thoát của tự tánh, tương ứng với “Đại Phương Quảng”, đây là hạnh Bồ Tát, đây là tâm Bồ Tát.

Ngày nay chúng ta trong địa vị phàm phu, chúng ta có mê hoặc trầm trọng, chúng ta có nghiệp chướng nặng nề, chúng ta cũng rất muốn khế nhập vào cảnh giới Bồ Tát. Bắt đầu từ đâu? Nhất định phải bắt đầu từ đoạn dứt tham sân si, Phật pháp và thế pháp cũng chẳng tham nhiễm. Thuận cảnh chẳng tham, nghịch cảnh chẳng sân giận, bắt đầu làm từ chỗ này, hạ thủ ở đây; cảnh thuận, cảnh nghịch rõ ràng, minh bạch, chẳng si mê. Không tham, không sân, không si gọi là “Tam thiện căn”. Đoạn ác tu thiện, đoạn ác gì? Đoạn tham - sân - si; tu thiện gì? Tu “chẳng tham, chẳng sân, chẳng si”. Bắt đầu từ chỗ này, khôi phục kho báu trong tự tánh chúng ta, vì tham - sân -

si là chướng ngại nặng nề, nghiêm trọng nhất; nặng nề nhất thì phải hạ thủ trước, ngày nay chúng ta chẳng thể thành tựu là vì không thể đoạn tham - sân - si. Bất luận bạn tu học như thế nào đi nữa, bạn chẳng thể bước vào cửa, làm cả đời cũng chỉ được phước báo hữu lậu. Nếu bạn chẳng tu hiểu kính, thì phước hữu lậu này sẽ chẳng hưởng ở cõi người, mà sẽ hưởng ở cõi ngạ quỷ, súc sanh, đây đều là chân tướng sự thật, chúng ta không thể không rõ ràng, không thể không minh bạch.

Chữ “Bồ Tát” là tiếng Ấn Độ, ý nghĩa của nó thì người xưa có hai cách dịch: thứ nhất là “Đại đạo tâm chúng sanh”, đây là dịch theo lối xưa; sau này Huyền Trang Đại Sư dịch là “Giác Hữu Tình”, chúng sanh hữu tình giác ngộ; hai cách dịch này đều tốt. Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Phật nói với chúng ta, Kinh Hoa Nghiêm phải nên truyền trao cho người nào? Truyền cho đại tâm phàm phu (phàm phu có tâm rộng lớn). Chư vị nên biết “đại tâm phàm phu” chính là đại đạo tâm phàm phu, tuy chẳng gọi bạn là Bồ Tát, chỉ cần bạn phát tâm rộng lớn thì bạn chính là Bồ Tát. Nếu gọi bạn là Bồ Tát thì bạn sẽ sợ: “Tôi không phải Bồ Tát đâu, tôi không dám nhận!” Nếu gọi bạn là “đại tâm phàm phu” thì: “Được, tôi là phàm phu, tôi phát tâm rộng lớn được!”, nào biết đại tâm phàm phu chính là Bồ Tát. Giác Hữu Tình cũng được, chúng ta là chúng sanh có cảm tình, cảm tình tức là phiền não, Hữu Tình tức là có phiền não; tuy có phiền não, nhưng đã giác ngộ rồi, như vậy cũng được. Giác ngộ rồi nghĩa là như tôi thường nói bạn đã chọn phương hướng chính xác rồi. Tuy

chưa nhập cảnh giới Phật, nhưng tâm, hạnh, phương hướng này của bạn đích thật là phương hướng dẫn đến thành Phật, góc độ chẳng sai; giống như hàng hải, hàng không vậy, la bàn chúng ta đặt đúng hướng rồi, tuy chưa nhìn thấy bờ bên kia, nhưng biết chắc nhất định sẽ tới bờ bên kia. Đó là ý nghĩa của “Bồ Tát”.

Bồ Tát là người, muôn vàn xin đừng hiểu lầm, Bồ Tát chẳng phải Thần, chẳng phải Tiên, Bồ Tát là Người. Nếu nói dễ hiểu hơn một chút, Bồ Tát là một người minh bạch, phàm phu là một người hồ đồ, như vậy thì mọi người đều dễ hiểu. Đối với hết thảy người, hết thảy sự, hết thảy vật đều rõ ràng, minh bạch, biết nghiệp nhân quả báo của nó, chúng ta thường gọi là nhân duyên quả báo, như vậy thì bạn được xưng là Bồ Tát. Nếu bạn chẳng hiểu, đối người, đối sự, đối vật đều chẳng hiểu rõ, chẳng hiểu là việc gì, như vậy thì gọi là phàm phu. Danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát chúng ta giới thiệu đơn giản đến đây thôi.

Phía sau còn hai chữ “Bồn Nguyện”. Bồn là căn bồn, nghĩa ở đây là nói nguyện này của Ngài chẳng phải đời này mới phát. Chúng ta biết rằng hết thảy chúng sanh đều có đời quá khứ và cũng có đời vị lai, thế nên gọi là ba đời. Địa Tạng Bồ Tát đã phát nguyện này trong đời trước, trước quá khứ còn có quá khứ, quá khứ vô thí, vô thí kiếp đến nay đời đời kiếp kiếp đều phát nguyện này, chúng ta gọi nguyện này là “Bồn Nguyện”. Thế nên nguyện này là có căn bồn, chẳng phải chỉ phát trong đời này mà thôi. “Nguyện” là một thứ hy vọng, hy cầu; hy vọng, hy cầu

này có thể được thỏa mãn thì gọi là Nguyện. Nếu nói sâu thêm, Bồ chính là chân như bồ tát, còn Nguyện là từ bản tánh phát sanh ra, đây mới là ý nghĩa chân chánh của “Bồ Nguyện” trong pháp Đại Thừa.

Bồ Tát như trong Kinh Hoa Nghiêm gọi là Pháp Thân Đại Sĩ, đã đoạn dứt vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, đã đoạn dứt hết rồi. Có câu phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân, đích thật khế nhập vào cảnh giới của quả vị Như Lai, tuy chẳng khế nhập sâu vào, nhưng cũng đã vào, đã minh tâm kiến tánh, nguyện lúc ấy phát ra từ tự tánh. Người chưa kiến tánh xây dựng tâm nguyện này từ trong Thức. Chúng ta nói có đời quá khứ, trong đời quá khứ còn đời quá khứ trước, nhiều đời nhiều kiếp đều phát nguyện này, đây là nói từ Thức Tâm; sau khi minh tâm kiến tánh thì là từ Bản Tánh, hai nghĩa này đều có thể gọi là Bồ Nguyện, ý nghĩa của Bồ Nguyện có sâu cạn khác nhau.

Nhưng trong Tướng Dụng còn gần hơn. Trên Sự Tướng vô lượng kiếp qua đời đời kiếp kiếp đều có nguyện này, nguyện lực này rất mạnh, chẳng bị cảnh giới bên ngoài di động. Cho dù bị cảnh giới lay động, nó xoay về rất nhanh, nó sẽ giác ngộ, sẽ quay về, sẽ sám hối. Nếu nguyện mới phát trong đời này, hoặc trong đời trước, hai đời trước, sức mạnh của nó rất yếu, rất dễ bị ngoại cảnh mê hoặc; sau khi mê chẳng dễ quay về, chẳng biết sám hối, thế nên chúng ta biết sức mạnh của nguyện này chẳng lớn, chẳng có “bồn”, nếu có bồn thì nhất định sẽ chịu quay về. Trong Quán Kinh chúng ta thấy vua A Xà Thế tạo ra nhiều tội nghiệp, đến khi nhận chịu quả báo, bệnh khổ hiện tiền, tướng địa ngục hiện ra,

ông có thể hối lỗi, có thể sửa đổi, như vậy nghĩa là đời quá khứ, nhiều đời kiếp trước tu hành có sức mạnh, nguyện lực của ông rất mạnh, tuy có một lúc hồ đồ, một lúc mê mẩn, nhưng đến lúc nguy ngập, cấp bách ông còn có thể giác ngộ. Đây là xét trên Sự Tướng.

Nguyện của Pháp Thân Bồ Tát phát từ trong tự tánh, đó mới là bồn nguyện chân thật, nhất định sẽ chẳng bị cảnh giới bên ngoài lay động. Cho dù ở thời đại hiện nay, trong Kinh Phật nói: “Tà sư thuyết pháp như cát sông Hằng”, họ cũng sẽ như như chẳng động, chẳng bị ảnh hưởng. Đây là một ý của Bồn Nguyện.

Hôm nay đã hết giờ, chúng ta chỉ nói đến đây thôi.

PHẦN HAI

Hôm qua giảng đến Đề Kinh, giới thiệu xong “Địa Tạng Bồ Tát”, hôm nay chúng ta giới thiệu “Bồn Nguyện” tiếp. Đề Mục đối với sự tu học của chúng ta quan hệ rất lớn, nhất định phải lý giải rõ ràng. Rất nhiều đồng học chẳng thể nói họ chẳng dụng công, chẳng thể nói họ không tinh tấn, tại sao không thể thành tựu? Thực sự là vì đối với kho báu tâm địa chẳng chân chánh nhận thức rõ ràng. Người thế gian thời xưa bất luận là làm nghề gì, đặc biệt là người đọc sách (có học thức), Phật pháp cũng chẳng ngoại lệ; trong thế pháp chú trọng sự Lập Chí, nếu một người chẳng có chí hướng, cả đời phấn đấu nỗ lực nhưng chẳng có mục tiêu, đương nhiên sẽ chẳng có kết quả. Phật pháp nói về phát nguyện, ý nghĩa của phát nguyện giống như sự lập chí của người thế gian, nhất định phải phát thế nguyện rộng lớn. Tại sao chúng ta phát nguyện chẳng nổi? Đạo lý này chẳng khó hiểu. Trong Kinh Phật thường ra tỷ dụ, thí dụ như thực vật, tại sao hạt giống chẳng thể nảy mầm, chẳng thể sanh trưởng? Vì hạt giống này chẳng được gieo vào đất. Chúng ta để hạt giống trên bàn, trong tách trà, thì nó vĩnh viễn sẽ chẳng nảy mầm, chẳng lớn lên. Thế nên nguyện nhất định phải có chỗ nương tựa, nương tựa cái gì? Nương tựa đại địa, nương vào tâm địa. Tâm địa chẳng sáng tỏ, nguyện làm sao có thể sanh ra? Nhất định có đạo lý. Cây cối nhất định phải nương vào đại địa mới có thể mọc rễ, mập mạp, ra hoa kết trái.

Đại nguyện của chư Phật, Bồ Tát đều xây dựng từ tâm địa, thế nên hai chữ Địa Tạng rất quan trọng. Tại sao nói tu học Đại Thừa phải bắt

đầu từ “Địa Tạng”? Tâm nguyện của bạn được kiến lập từ Địa Tạng, “Hạnh” của bạn cũng kiến lập từ Địa Tạng. Trong tâm địa hàm chứa vô lượng trí huệ, vô lượng đức năng, vô lượng tài nghệ, thì bạn mới phát huy được. Nếu chẳng rõ tâm địa vốn sẵn đủ kho báu đức năng, dù cho bạn khổ tu như thế nào cũng chẳng thành tựu. Nguyện ở đây là hạt giống. Kinh Hoa Nghiêm ví tín tâm như hạt giống, rất có đạo lý. Bạn chẳng tin thì nguyện của bạn sanh từ đâu?

Nguyện xưng là Bồn Nguyện, hôm trước có nói sơ lược với quý vị. “Bồn” có hai nghĩa: trên Sự thì vô lượng kiếp vừa qua, đời nào cũng đã từng phát nguyện như vậy, phát nguyện rồi tại sao vẫn chẳng thành tựu? Nguyện đã phát rồi, nhưng chẳng phát từ tâm địa, chẳng phát từ chân tâm bản tánh. Phát từ đâu? Phát từ tâm ý thức, phát từ vọng tâm; vọng tâm là tâm sanh diệt nên nguyện ấy của bạn sẽ diệt. Nếu phát từ chân tâm thì nguyện ấy sẽ chẳng diệt, chân tâm chẳng sanh chẳng diệt, nguyện này phát xong sẽ chẳng thoái chuyển; phát từ vọng tâm sẽ thoái chuyển. Duyên tiêu mất thì nguyện sẽ mất luôn, đời này lại sanh đến cõi người, lại gặp được Phật pháp, lôi kéo nguyện lúc trước trở lại, là chuyện như vậy, thế nên mới gọi là Bồn Nguyện, ý này cạn cợt.

Ý tứ sâu thêm một tầng, Bồn chính là chân như bản tánh, từ chân như bản tánh phát đại nguyện thì gọi là Bồn Nguyện. Chư vị nên biết nếu thật sự là phát đại nguyện từ chân như bản tánh, bạn sẽ chẳng là phàm phu, mà là Pháp Thân Đại Sĩ như nói trong Kinh Hoa Nghiêm. Vì bạn biết dùng chân tâm, dùng vọng tâm là phàm phu, dùng chân tâm là Bồ

Tát. Các bạn đều đã học “Bách Pháp Minh Môn”, một khóa học trong Pháp Tướng Duy Thức nhập môn. Trong Bách Pháp Minh Môn nói đến: “Đồng Sanh Tánh, Dị Sanh Tánh”, hai thứ này đều là ý nghĩa của chữ Bồn này. Dị Sanh Tánh tức là dùng vọng tâm, Dị tức là chẳng giống nhau, chẳng giống Phật, Bồ Tát, dùng tâm chẳng giống; Phật, Bồ Tát dùng chân tâm, bạn dùng vọng tâm, bạn khác với Phật, Bồ Tát nên gọi là Dị Sanh Tánh. Ai là Dị Sanh Tánh? Thập pháp giới đều là Dị Sanh Tánh. Đừng nói lục đạo phàm phu, ngay cả Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật trong thập pháp giới - Tạng Giáo Phật và Thông Giáo Phật nói trong Tông Thiên Thai - đều là Dị Sanh Tánh.

Ai là Đồng Sanh Tánh? “Đồng Sanh Tánh” dùng tâm giống chư Phật Như Lai. Nếu dùng lời của Tướng Tông để nói thì: “Chuyển Tám Thức thành Bốn Trí”, đây tức là dùng chân tâm, đó chính là Đồng Sanh Tánh. Đồng là tương đồng với chư Phật, Như Lai, dùng tâm giống với tâm Phật, dùng chân tâm. Tâm Phật ví như trăng ngày rằm, nếu bạn biết dùng Đồng Sanh Tánh thì bạn cũng ví như trăng khuyết ngày mùng hai, mùng ba. Ánh sáng trăng khuyết tuy chẳng giống như ánh trăng tròn, nhưng đều là chân thật, đều là ánh trăng thật sự, chẳng phải giả. Dị Sanh Tánh, người xưa ví như ánh trăng trong mặt nước, có bóng dáng của mặt trăng, đó gọi là Dị Sanh Tánh, nó chẳng giống, chẳng phải thật. Tuy là trăng khuyết, như Sơ Trụ Bồ Tát, Thập Trụ Bồ Tát đúng là giống như trăng khuyết, đến Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, dần dần tăng thêm ánh sáng, đến quả địa Như Lai thì là trăng tròn, tất cả đều dùng chân

tâm. Xây dựng lòng tin từ chân tâm, từ chân tâm phát ra đại nguyện, đó chính là Bồ Nguyện. Người xưa nói nguyện lực như vậy vượt qua được khảo nghiệm, mưa to gió lớn gì họ cũng chẳng bị lay động; bất luận cảnh thuận, cảnh nghịch gì họ nhất định đều chẳng bị cảnh giới lay động. Tại sao vậy? Nguyện của họ từ chân tâm phát ra, họ nương dựa vào chân tâm. Nếu chẳng dựa vào chân tâm, mà là nguyện phát từ vọng tâm, nguyện lực ấy chẳng mạnh, rất yếu, rất dễ bị cảnh giới lay chuyển, rất dễ mê mất phương hướng, việc này chúng ta nhất định phải biết.

Chân tâm cũng giống như đại địa, trí huệ đức năng vốn sẵn có đầy đủ trong chân tâm ví như căn (rễ), lập nguyện tức là bản (gốc). Sau đó sự hành trì của bạn, chúng ta gọi là khởi tâm động niệm, ngôn ngữ tạo tác ví như cành cây, nhánh cây, hoa lá, quả trái, tự nhiên sẽ sum xuê, thế nên nguyện phải phát từ chân tâm. Chân tâm tuyệt đối phải khẳng định kho báu tâm địa của mình, cùng thập phương chư Phật Như Lai không hai không khác, bạn phải khẳng định. Từ chỗ này kiến lập lòng tin, từ chỗ này phát ra đại nguyện. Tuy chúng ta từ Kinh giáo biết được chuyện này, nhưng trong đời sống vọng tâm vẫn làm chủ như thường, một vọng thì hết thấy đều vọng, không thể nói tâm tôi phát, nguyện tôi phát là chân thật, những thứ khác trong sanh hoạt là vọng, chẳng có đạo lý này, một chân thì hết thấy đều chân, một vọng thì hết thấy đều vọng. Do đó có thể biết chúng ta trong đời sống hằng ngày phải sửa đổi những tập khí hư vọng, nếu không dụng công ở những chỗ này thì chẳng gọi là tu hành, đó là giả, tu giả chẳng phải chân tu. Chân tu chẳng phải chỉ có Tông Môn

mới chú trọng đề xướng tu từ căn bản, cho nên Thiên Tông thành tựu nhanh chóng, căn bản là tâm địa, Giáo Hạ đâu có lý nào ngoại lệ, Tịnh Tông cũng chẳng ngoại lệ. Trong Tịnh Tông nếu dùng chân tâm tu, Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc Thế Giới sanh đến Thật Báo Trang Nghiêm Độ, sẽ chẳng sanh Phương Tiện Hữu Dư Độ, Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Nhưng Tịnh Tông đích thực là một Pháp Môn phương tiện, bất cứ tông phái khác, bất cứ Pháp Môn khác nếu chẳng dùng chân tâm thì nhất định chẳng thể thành tựu. Nhưng lợi điểm của Tịnh Tông là ở chỗ này, vọng tâm cũng có thể sanh Phàm Thánh Đồng Cư Độ, việc này cho chúng ta tiện lợi rất lớn. Nếu những người chưa đoạn dứt phiền não tập khí có thể y chiếu đạo lý phương pháp nói trong Kinh Điền của Tịnh Tông mà tu học cũng có thể thành công, cũng có thể Vãng Sanh, đây là điểm vô cùng thù thắng của Tịnh Tông.

Thế nên phát nguyện, bạn căn cứ vào gì để phát, bạn phát từ đâu? Chúng ta không thể không biết. Chúng ta phải thực hiện trong Sự Tướng, trong Sự Tướng có thông, có biệt. Thông nghĩa là cộng đồng, chung, đại nguyện chung của hết thầy Bồ Tát, hết thầy chư Phật, đây chính là “Tứ Hoằng Thệ Nguyện”, Tứ Hoằng Thệ Nguyện là Thông Nguyện (nguyện chung). Nguyện này xây dựng từ đâu? Phát sanh từ đâu? Từ Bát Nhã và Từ Bi trong tự tánh, nếu bạn chẳng có trí huệ bạn chẳng phát nổi, chẳng có từ bi cũng phát không nổi. Vì có trí huệ, có từ bi, khi nhìn thấy chúng sanh khổ, đặc biệt là chúng sanh trong lục đạo, đọa lạc trong sáu nẻo lưu chuyển từ vô lượng kiếp đến nay, chẳng có cách chi thoát ly. Phật, Bồ

Tát nhìn thấy nên phát nguyện “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ”, nguyện này là phát từ chỗ này.

Trong Tứ Đế thì y theo Khổ Đế mà phát, chúng ta phát nguyện có phát từ đây không? Chúng sanh thời nay khổ hơn thời xưa không biết là gấp bao nhiêu lần. Những người chẳng giác ngộ, tâm tư của họ ngu muội, quán sát thế pháp đều hàm hồ lộn xộn, đều nhìn không rõ. Khoa học kỹ thuật chỉ đem lại một số tiện nghi trong sanh hoạt chúng ta, mọi phương tiện âm thanh, ánh sáng, hóa chất, điện khí ngày nay, thời xưa chẳng có, nhưng bạn có nghĩ đến những tiện nghi mà chúng ta hưởng được từ khoa học kỹ thuật, chúng ta phải trả giá bao lớn! Nếu bạn tư duy kỹ càng thì giống như lời người xưa nói: cái được chẳng bù nổi cái mất. Chúng ta đạt được sự thọ dụng rất ít, thời gian rất ngắn ngủi, chúng ta phải trả với giá rất đắt, chẳng sánh bằng được. Nói cách khác, chúng ta nói rõ hơn, kéo dài thời gian chúng ta chịu khổ trong lục đạo, tăng thêm đau khổ trong lục đạo, bạn nói có đáng hay không? Tại sao lại có hiện tượng này? Đời sống văn minh vật chất này tăng trưởng tham - sân - si - mạn của chúng ta, chẳng sánh bằng thời xưa; sinh hoạt thời xưa thì ý niệm tham - sân - si - mạn của phần đông người ta cũng có nhưng ít hơn hiện nay. Nói cách khác, thời gian luân hồi của họ có thể rút ngắn, chịu khổ trong lục đạo có thể giảm nhẹ, ngày nay chúng ta chẳng vậy. Không cần nói chi xa, chỉ nửa thế kỷ về trước đâu có nghe người ta nói địa cầu bị bệnh, hoàn cảnh sanh thái chẳng cân bằng, chẳng nghe nói chuyện này; không khí ô nhiễm, hoàn cảnh ô nhiễm cũng chẳng nghe đến. Năm mươi năm trước, một trăm năm trước chẳng có! Đâu có những danh từ này.

Hiện nay khoa học kỹ thuật có thể nói là mỗi ngày, mỗi tháng đều tiến bộ hơn trước, nhưng đem lại tai hại chẳng tưởng tượng nổi. Nếu những khoa học gia này tự nhiên giác ngộ tai hại này quá lớn, tôi nghĩ họ sẽ chấm dứt những khoa học kỹ thuật này, chẳng phát triển nữa, chẳng làm nữa. Một người đầu óc sáng suốt, bình tĩnh mới có thể quán sát ra những điều này. Thế nên chúng sanh khổ, văn minh vật chất tuy là tiến bộ, đời sống chúng sanh còn khổ hơn lúc trước. Trên phương diện hưởng thọ vật chất có một chút tiện nghi, nhưng đau khổ trên tinh thần ai cũng chẳng tránh khỏi. Trong xã hội ngày nay, quý vị có rất nhiều của cải, có địa vị rất cao vẫn không thể tránh khỏi đau khổ về mặt tinh thần; đâu được sống nhàn nhã tự tại như người thời cổ! Chúng ta đọc trong cổ văn rất nhiều, những người làm quan thời xưa, làm thủ trưởng địa phương, công việc của người lãnh đạo chẳng bận lắm, mỗi ngày làm một hai giờ thì xong công việc, thời gian còn lại đọc sách, viết văn, hội họa, đi chơi đó đây, sống cuộc đời tình thơ ý họa. Đâu như con người ngày nay phải tranh thủ từng giây từng phút, đời sống này thái quá, quá khẩn trương, quá đau khổ. Hiểu rõ chân tướng sự thật thì còn chịu đau thai đến nhân gian hay không? Họ sẽ chẳng chịu đến. Người giác ngộ chỉ có Phật và Bồ Tát đến, đến để cứu độ những chúng sanh khổ nạn này, nói thật ra, nguyện này trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện mới gọi là Bồ Nguyện.

Muốn phát nguyện độ chúng sanh, tự mình nhất định phải làm gương mẫu, làm mô phạm cho chúng sanh, đó là đức hạnh. Tại sao chúng sanh thọ khổ? Vì phiền não chẳng đoạn, Kiến Tư phiền não ngày càng gia tăng, ngày càng nhiều thêm, quả báo của việc này sẽ chẳng thể

ngã tưởng nổi. Thế nên Phật, Bồ Tát phải làm một gương tốt, đoạn phiền não. Người thế gian phạm lỗi lầm, chẳng biết chân tướng của vũ trụ nhân sanh, tăng trưởng tham - sân - si - mạn, không từ chối bất cứ thủ đoạn gì để làm chuyện hại người lợi mình, chẳng biết định luật nhân quả. Người thế gian thường nói “hại người lợi mình”, thật ra câu này sai lầm, vẫn chưa hiểu chân tướng sự thật; nếu hiểu chân tướng sự thật thì chúng ta phải biết chẳng có đạo lý này. Hại người nhất định sẽ chẳng lợi mình, chỉ có lợi người thì mới lợi mình, đó mới là đạo lý nhất định, làm tổn hại cho người làm sao lợi mình được? Nhưng họ mê hoặc điên đảo, cứ tưởng lợi ích của mình nhất định phải xây dựng trên sự tổn thất của người khác thì mình mới được lợi, đây là vọng tưởng, tạo tội nghiệp cực nặng. Thế nên chúng ta phải phổ biến “Liễu Phạm Tứ Huân” cho họ đọc, cho họ biết mỗi chúng sanh “một miếng ăn một hớp nước đều đã định sẵn”, nếu bạn dùng thủ đoạn chẳng chính đáng để đoạt được thì đó là trong số mạng của bạn đã có sẵn. Nếu trong số mạng của bạn chẳng có, bạn đi giựt người ta thử coi giựt được hay không? Nếu trong mạng của bạn chẳng có thì chưa ra tay đã bị cảnh sát bắt rồi. Nói cách khác tất cả những gì bạn có thể trộm được, cướp được, hoặc chiếm được đều đã có sẵn trong số mạng, chẳng cần những thủ đoạn này cũng có được, đâu cần phải cực khổ làm như vậy! Thế nên người sáng suốt thường nói “Quân tử vui làm người quân tử, tiểu nhân oán trách làm tiểu nhân”, câu này nói phước báo cả đời là do đời trước tu được, trong số mạng của bạn có phước báo này, bất cứ sức mạnh nào cũng chẳng ngăn được, bạn nhất định sẽ được, sẽ

chẳng mất, đâu cần làm những thủ đoạn không chính đáng này, làm vậy là sai rồi!

Chư Phật, Bồ Tát làm gương tốt nhất cho chúng sanh trong thế gian, bạn dùng thủ đoạn chẳng chính đáng để đạt được, các ngài dùng phương pháp chính đáng cũng được vậy. Tại sao phải làm những chuyện hại mình hại người này! Tại sao không làm thêm những chuyện lợi mình lợi người! Phật, Bồ Tát làm như vậy nên mới có nguyện thứ hai: “Phiền não vô tận thế nguyện đoạn”. Quan trọng nhất là đoạn cho người khác thấy, nhất định phải làm một gương tốt cho xã hội đại chúng, kiến lập đức hạnh của mình mới được quảng đại quần chúng kính ngưỡng. Bạn có đạo đức thì họ mới chịu học theo bạn, khi bạn khuyên răn thì họ mới nghe; nếu đức hạnh của mình có khiếm khuyết thì dù lời của bạn có hay, có tốt cách mấy, người ta nghe xong cũng sẽ hoài nghi, chẳng thể tin tưởng, chẳng thể tiếp nhận. Thế nên chưa độ chúng sanh trước hết phải thị hiện đức tướng.

Tiêu chuẩn của đức hạnh chẳng nhất định, phải coi hoàn cảnh hiện tiền, thời đại ngày nay, phần đông chúng sanh trong khu vực này phạm những lỗi lầm gì? Dựa trên những vấn đề này mà hạ thủ thì mới có thể đạt được hiệu quả. Hiện nay chúng sanh tâm tham nặng, ham muốn danh văn lợi dưỡng, ngũ dục lục trần, Bồ Tát thị hiện thì đầu tiên phải buông bỏ danh văn lợi dưỡng, xả bỏ ngũ dục lục trần, phải bắt đầu từ chỗ này, đó gọi là tự lợi và lợi tha, thành tựu cho mình, cảm hóa chúng sanh. Nếu

chỉ giảng Kinh thuyết pháp, tự mình không thể thực hành, người ta nghe xong sẽ có nghi hoặc: bạn nói giỏi như vậy nhưng tại sao không làm? Nói cách khác thì bạn sẽ chẳng đạt được hiệu quả độ chúng sanh. Thế nên phải tự mình làm được, phải làm trước khi nói thì lúc bạn nói, người ta mới không dị nghị. Thấp hơn thì nói trước rồi sau đó mới làm, phải thực hiện.

Hiện nay chúng sanh phiền não nặng, mất gốc, nhà Nho cũng hiểu “Gốc được lập, đạo sẽ sanh” , quên mất bản, như vậy làm sao được? “Bản” là gì? Địa Tạng Bồ Nguyễn, Bản là “hiếu thuận cha mẹ, phụng sự sư trưởng”, đó là Bản. Thế nên chúng ta phải đề xướng hiếu đạo, phải đề xướng “Tri ân báo ân”, chẳng phải chỉ nói nơi miệng mà thôi, chúng ta phải làm được. Quan hệ giữa người với người hiện đại chỉ nhìn thấy lợi hại, hôm nay đối với tôi có lợi thì chúng ta là bạn bè, tôi cung kính bạn, nịnh hót bạn, ngày mai hết lợi rồi thì biến thành người xa lạ, chẳng quen biết. Nếu có xung đột quyền lợi thì sẽ là người thù địch, đây là xã hội gì vậy? Nếu muốn xã hội này không loạn, không thể nào được!

Đề xướng hiếu đạo, đề xướng kỷ niệm Tổ Tiên, hiện nay trong Phật môn còn làm, Thanh Minh cúng Tổ Tiên, Trung Nguyên, Đông Chí cúng Tổ Tiên, một năm có ba ngày cúng tế Tổ Tiên, đề xướng hiếu đạo. Cả đời tôi phước mỏng, đời trước chẳng tu phước, như nhà Phật nói “tu huệ chẳng tu phước”, nhưng tôi cũng chưa đến nỗi “La Hán trì bình bát trống không”, tôi chưa đến nỗi này, vẫn còn miễn cưỡng có thể duy trì no ấm. Nếu tôi có phước báo to lớn, nói cho chư vị biết tôi sẽ chẳng xây Chùa

chiền, tôi sẽ xây Từ Đường đề xướng hiếu đạo. Tôi nói lời này đã mấy chục năm, hy vọng xây Từ Đường, xây Tông Từ trăm họ, mỗi năm vào ba ngày lễ này cử hành tế lễ long trọng, trong đó tuyên dương Hiếu Thân. Hiện nay tế lễ hoàn toàn trở thành hình thức, rất đáng tiếc. Thí dụ vào dịp Thanh Minh, Trung Nguyên, Đông Chí chúng ta cúng Tổ Tiên, đáng lý phải kéo dài bảy ngày. Vài ngày đầu là đề giảng giải Hiếu đạo, biểu dương Hiếu đạo, ngày cuối mới cử hành nghi lễ, như vậy mới có ý nghĩa. Nếu chỉ làm trên hình thức đầy đủ, còn Hiếu là gì? Ý nghĩa của Hiếu ở đâu? Không biết, như vậy rất khó đạt được hiệu quả.

Quốc gia chúng ta chọn ngày khánh đản của Khổng Tử làm lễ Giáo Sư, đây là để kỷ niệm thầy giáo, mỗi năm một ngày. Phàm là tế lễ đều phải bảy ngày, để nói rõ tại sao phải tu hiếu đạo? Tại sao phải coi trọng sư đạo? Nói rõ cho đại chúng biết thì buổi tế lễ này mới có ý nghĩa, mới chẳng đến nỗi chỉ là hình thức mà thôi. Cho đến những nghi thức bình thường trong nhà Phật chúng ta, thí dụ Tịnh Tông Học Hội thành lập xong, Quán Trưởng đề xướng Tam Thời Hệ Niệm Phật sự, nên chúng ta giảng kỹ về Tam Thời Hệ Niệm. Trước khi cử hành Tam Thời Hệ Niệm nhất định phải giảng rõ Tam Thời Hệ Niệm. Muốn lay Lương Hoàng Sám nhất định phải giảng Lương Hoàng Sám rõ ràng từ đầu đến cuối, minh bạch, rõ ràng; sau đó khi mọi người bái sám thì cái tâm ấy mới tương ứng, mới có thể đạt được hiệu quả. Nếu đối với Lý, Sự, cảnh giới trong ấy cái gì cũng không biết, chỉ y theo mô thức ấy mà làm thì sẽ chẳng đạt được hiệu quả. Thế nên pháp sám hối này của người xưa đích thật là có công dụng chẳng thể nghĩ bàn; người hiện đại chúng ta tu pháp

sám hối này chẳng được hiệu quả là vì lý do này. Nếu ai cũng hiểu rõ những lý luận, cảnh giới này thì không cần phải giảng giải, chỉ làm nghi thức này thôi cũng được! Người hiện đại ai nấy đều không biết, đối với những nghi thức này đều chẳng hiểu vì vậy nhất định phải lên lớp học trước.

Pháp thế gian và xuất thế gian đều xây dựng trên cơ sở của Hiếu đạo, nhà Nho Trung Quốc dùng Hiếu đạo làm cơ sở, “Lục Kinh” là cốt lõi của Hiếu Kinh. Cùng một đạo lý, Đại Thừa Phật pháp cũng được xây dựng trên cơ sở của Hiếu đạo, có thể nói hết thấy pháp của Thế Tôn giảng suốt bốn mươi chín năm đều là chú giải cho Kinh Địa Tạng. Nếu chư vị thật sự có thể thâm nhập thì sẽ thể hội được ý nghĩa này.

Hai nguyện này kiến lập từ quán sát Tứ Đế. Có thể quán sát Tứ Đế là Trí Huệ, có thể phát khởi nguyện này là Từ Bi; Trí Huệ và Từ Bi đều xứng tánh, xây dựng từ tánh địa, đây gọi là Bốn Nguyện. Cũng giống như Bồ Tát, Bồ Tát dùng cái gì để giáo hóa chúng sanh, giúp đỡ chúng sanh lìa khổ được vui? Bồ Tát dùng “Đạo”, dùng “Diệt”. Đạo này, chư Phật Như Lai quá khứ cũng là phàm phu, các ngài đều từ phàm phu tu tập thành công; chư Phật Như Lai từ phàm phu tu thành Phật đạo, con đường này, đạo lộ này là con đường thành Phật (Thành Phật chi đạo). Các ngài làm thế nào để tu thành công? Dem Kinh nghiệm của họ, phương pháp của họ truyền trao cho những phàm phu còn chưa phát tâm, phàm phu còn mê hoặc điên đảo này, thế nên “Pháp Môn vô lượng thế

nguyện học”. Trước hết Bồ Tát phải làm gương tu học cho mọi người xem, nói với mọi người đây là con đường chánh, đây là chân lý, đây là hưởng thọ cao nhất của đời người, bạn phải làm cho họ giác ngộ, làm cho họ cùng bạn học tập.

Bắt đầu học từ đâu? Từ Hiếu thân Tôn sư, pháp thế gian và xuất thế gian đều chẳng ngoại lệ. Thế gian hiện nay hiếu đạo chẳng được đề xướng, từ từ sẽ bị tiêu diệt, sẽ bị quên mất. Sư đạo xây dựng trên cơ sở của Hiếu đạo, họ chẳng biết Hiếu đạo thì làm sao biết đến Sư đạo? Đây là chuyện không thể xảy ra. Thế nên ngày nay chúng ta thấy học sinh không tôn trọng thầy giáo cũng chẳng lạ lùng gì, nếu bạn trách mắng các em thì bạn sai rồi. Xem việc chẳng hiếu cha mẹ, chẳng kính sư trưởng như một hiện tượng bình thường, hiện đại là thời đại như vậy. Nếu thấy một người biết hiếu thân tôn sư thì đó là chẳng bình thường, nói cách khác thì đó chẳng phải là người phạm. Ai dạy người ấy? Chẳng có người dạy, người đó tự biết, đó không phải là người tái lai thì là người gì? Người ấy chẳng phải phạm phu, nói cách khác đây là Phật, Bồ Tát tái lai ứng hóa đến, phạm phu nhất định sẽ chẳng làm nổi. Phạm phu khi bạn dạy họ, họ còn không thể tiếp nhận thì làm sao tự động làm nổi!

Ngày nay chư Phật, Bồ Tát ứng hóa đến thế gian này là vì lòng đại từ mẫn, không những bạn không kính trọng họ, mà còn hủy báng, chà đạp, sỉ nhục họ, đây đều là hoàn cảnh sóng to gió lớn, Phật, Bồ Tát ứng hóa trong đó vẫn như như chẳng động, tại sao vậy? Bồn Nguyễn của các ngài là từ chân tâm bản tánh kiến lập nên. Bất luận bạn chà đạp như thế

nào, Phật, Bồ Tát thị hiện đến cuối cùng, sẽ có một ngày bạn giác ngộ, bạn sẽ hồi lỗi, việc này phải dùng thời gian dài để cảm hóa chúng sanh. Phật, Bồ Tát biết hết thấy chúng sanh nhất định sẽ được cảm hóa, nhưng vì nghiệp chướng, tập khí của họ quá nặng, chẳng thể trong thời gian ngắn giác ngộ được, cần phải có một thời gian dài, cần được dạy dỗ liên tục không ngừng, thì họ mới cảm động, mới chịu quay về. Sau đó mới hết lòng nỗ lực học tập, đạt đến mức có thể tiếp nối huệ mạng của Phật, giúp đỡ chúng sanh, thành tựu mục tiêu giáo học của chúng sanh.

Bốn chữ “Hiếu Thân Tôn Sư” là tánh đức, đức hạnh vốn sẵn có trong tự tánh. Nếu bạn minh tâm kiến tánh, bạn nhất định sẽ làm được viên mãn; nếu bạn làm không được là vì bạn chưa kiến tánh, bạn còn mê hoặc điên đảo. Duy chỉ có tánh đức mới có thể khai phát tự tánh, làm thế nào mới có thể minh tâm kiến tánh? Nhất định phải tánh tu mới có thể kiến tánh, người hiện đại tu học đến kiến tánh rất khó. Lão Pháp Sư Đàm Hư trong cuốn Niệm Phật Luận nói cả đời ngài chưa từng thấy người minh tâm kiến tánh, không những chưa thấy qua mà cũng chưa hề nghe đến. Ngài nói ngài đã gặp những người tham thiền đạt được thiền định. Tham thiền đạt được thiền định thì quả báo sẽ sanh đến Tứ Thiên thiên, việc này đã là siêu lắm rồi nhưng vẫn chưa xuất tam giới. Tham thiền phải minh tâm kiến tánh mới xuất tam giới nổi. Nếu chẳng minh tâm kiến tánh, thì chẳng thể xuất tam giới. Đây là lời của ngài nói, trong thời đại chúng ta hiện nay tham thiền chẳng bằng niệm Phật, niệm Phật có thể đời nghiệp Vãng Sanh, Vãng Sanh là thoát khỏi tam giới; không những thoát tam giới, mà còn thoát khỏi thập pháp giới. Ngài là Tổ Sư tông Thiên

Thai, ngài niệm Phật Vãng Sanh, lúc Vãng Sanh ngồi mà ra đi, rất hiếm có. Lịch đại Tổ Sư Tông Thiên Thai niệm Phật Vãng Sanh rất nhiều, đại khái là chịu ảnh hưởng của Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư niệm Phật Vãng Sanh. Những Tổ Sư về sau đều niệm Phật, tuy tu Chỉ Quán nhưng chẳng xả niệm Phật, thực sự đặc lực vẫn là niệm Phật. Nhưng tu học Chỉ Quán có thể nâng cao phẩm vị Vãng Sanh, đây là sự thật. Người xưa thường nói “Thiền Tịnh song tu”, tông Thiên Thai đích thực là như vậy, thật là Thiền Tịnh song tu.

Thế nên Hiếu đạo rất trọng yếu, rất quan trọng! Lúc trước trong các buổi giảng chúng ta thường nói chữ “Hiếu” này, cái phù hiệu này đại biểu cho chân tâm bản tánh của chúng ta. Chỗ hoàn mỹ của chữ Trung Quốc trên Thế Giới rất hiếm thấy, hình tướng của chữ này là hội ý, để cho bạn nhìn thấy chữ liền thể hội được ý nghĩa trong ấy, ý nghĩa của phù hiệu này. Trong chữ Hiếu phía trên là chữ Lão, phía dưới là chữ Tử (con), hai chữ này gộp lại thành chữ Hiếu; thuyết minh đời trước và đời sau cùng một thể, bốn ý của chữ Hiếu là ở chỗ này. Trên đời trước còn có đời trước nữa, quá khứ vô thi; sau đời sau còn có đời sau nữa, vị lai vô chung; vô thi vô chung là một thể, đây là nói theo chiều dọc. Có chiều dọc thì đương nhiên có chiều ngang, thế nên phù hiệu này trên thực tế tiêu biểu cho cái gì? Trong Phật pháp có câu: “Dọc cùng khắp ba đời, ngang trọn khắp thập phương”. Thập phương, tam tế là một chẳng phải hai, nói cách khác, thập phương tam tế là chính mình, đây chẳng phải là Pháp Thân nói trong Phật pháp hay sao! Pháp thân tức là thập phương, tam tế đều là một, chẳng là hai.

Chữ Hiếu này trong Phật pháp tức là Pháp Thân Lý Thể, thể và xuất thể gian hết thấy các pháp đều từ cái thể tánh này, đều là từ Hiếu sanh ra, nếu không Hiếu thì làm sao được!

Hiếu tức là nhất tâm, Hiếu tức là nhất chân, Hiếu tức là pháp giới, chúng ta là người tu học Đại Thừa không thể không hiểu vấn đề này. Thế nên tu học dùng nó làm căn bản, làm cơ sở, từ đó sanh ra đại từ, đại bi, tức là Pháp Môn Quán Âm. Mọi người biết Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, ngàn tay ngàn mắt này tiêu biểu cho cái gì? Tiêu biểu cho “mắt tới, thì tay tới”. Nhìn thấy chúng sanh có khổ thì lập tức giúp đỡ họ, thiên thủ thiên nhãn tiêu biểu cho ý nghĩa này. Quán Thế Âm Bồ Tát Thiên Thủ Thiên Nhãn, Văn Thù Bồ Tát có thiên thủ thiên nhãn hay không? Phổ Hiền Bồ Tát có Thiên Thủ Thiên Nhãn hay không? Ở hai bên Phật đường của chúng ta cúng Văn Thù, Phổ Hiền đều là thiên thủ thiên nhãn, Địa Tạng Bồ Tát cũng Thiên Thủ Thiên Nhãn, bất cứ một tôn Phật, Bồ Tát nào đều là thiên thủ thiên nhãn. Thiên Thủ Thiên Nhãn tiêu biểu cho “mắt tới thì tay tới”, tiêu biểu cho ý nghĩa này, chẳng phải là một ngàn cái tay, một ngàn mắt, thực ra chính là người thế gian chúng ta thường nói hai tay vạn năng, quán sát nhập vi hai tay vạn năng, tiêu biểu cho ý nghĩa này. Đây là để cho chúng ta trong đời sống sinh hoạt phải nên học theo.

Đối với chúng sanh, mục tiêu chung cực của sự giúp đỡ chúng sanh, phần đông nói mục tiêu có ba thứ. Mục tiêu thấp nhất là giải quyết

khó khăn trước mắt của chúng sanh, giúp họ đời này có thể sống cuộc đời hạnh phúc mỹ mãn, đây là mục tiêu gần, bậc thấp nhất. Mục tiêu tầng giữa là giúp cho họ đời sau vẫn còn được phước, không thể nói đời này hưởng phước, đời sau đọa tam ác đạo, như vậy là rất đáng thương, rất sai lầm. Đời này hưởng phước, đời sau tiếp tục vẫn phải hưởng phước, càng hy vọng đời sau phước báo lớn hơn đời này một chút, thù thắng hơn một chút, đây là mục tiêu tầng giữa. Mục tiêu cao nhất của việc độ chúng sanh là giúp cho họ chúng được Vô Thượng Bồ Đề viên mãn, nói cách khác, giúp họ thành Phật, mục tiêu này mới thật sự đạt đến viên mãn. Phật, Bồ Tát giáo hóa chúng sanh, tại sao đặc biệt tán thán Pháp Môn Tịnh Độ, ba mục tiêu nói trên đều hàm nhiếp trong Pháp Môn Tịnh Độ, thực ra phải nói đây là đại viên mãn. Thế nên hết thầy chư Phật tán thán A Di Đà Phật, tôn Ngài là “Ánh sáng tôn quý nhất, vua trong các vị Phật”, tức là Ngài giáo hóa chúng sanh, độ chúng sanh, ba mục tiêu đều viên mãn. Vả lại đích thật Tịnh Tông dạy người kiến lập trên cơ sở của Hiếu kính.

Tịnh Nghiệp Tam Phước dạy trong Quán Kinh, vừa mở đầu liền dạy chúng ta “Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng”. Người thời xưa hiếu được cho nên làm cha mẹ dạy con cái thì việc nào quan trọng nhất? “Tôn sư trọng đạo”, chẳng dạy gì khác. Thầy giáo dạy học sinh bài học quan trọng nhất là “Hiếu thuận cha mẹ”. Thế nên một đứa trẻ từ nhỏ tiếp thu sự giáo dục như vậy, tập từ nhỏ thì sẽ thành thói quen, tưới tẩm, dạy dỗ từ nhỏ, trong tâm địa của nó, trong A Lại Da Thức của nó mọc gốc rễ vững chắc, vĩnh viễn chẳng thay đổi, nó có thể tận hiếu. Hiếu bao gồm

hết thấy pháp thế gian và xuất thế gian, ở đây chẳng thể nói kỹ. Ở nhà có thể hiếu cha mẹ, thương yêu anh em, đây là “Đễ”, có thể báo ân quốc gia tức là “Trung”. Thế nên tám đức: “Hiếu, Đễ, Trung, Tín, Lễ, Nghĩa, Liêm, Sĩ”, Hiếu là căn bản, bảy đức còn lại đều là Hiếu biểu hiện trên các Sự Tướng khác nhau rồi lập nên danh tướng, chứ thật ra chỉ là một chữ Hiếu mà thôi.

Tam Học, Tứ Nhiếp, Lục Độ trong Phật pháp, vô lượng vô biên Pháp Môn chỉ là một chữ “Hiếu”, chánh pháp thế gian và xuất thế gian nhất định được xây dựng trên cơ sở của Hiếu Đạo. Khi xây dựng một Đạo Tràng, đại chúng cùng nhau tu tập, tại sao bộ Kinh đầu tiên phải giảng là Kinh Địa Tạng? Cơ sở vật chất của Đạo Tràng tức là phòng ốc, thiết bị đã xây xong, cơ sở vật chất xây xong thì phải xây cơ sở tinh thần, tức là xây dựng tâm lý. Tâm chánh thì hạnh chánh, sẽ tương ứng với đạo, tương ứng với tâm tánh, với chân tướng của vũ trụ nhân sanh.

Chỗ đặc biệt thù thắng của Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên Kinh, Hiếu đạo bắt đầu làm từ chỗ độ mẫu thân, trong thế gian người thân mật nhất là mẹ, người cha còn kém một chút. Một đứa bé ra đời từng giờ từng phút không rời lòng mẹ. Trong Kinh này chúng ta thấy Địa Tạng Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát tức là người tu học Pháp Môn Địa Tạng này, Địa Tạng Bồ Tát chẳng phải chỉ có một vị mà thôi. Phạm những ai tu học Hiếu Thân Tôn Sư đều là Địa Tạng Bồ Tát, phạm những ai tu học Từ Bi cứu độ hết thấy chúng sanh khổ nạn đều là Quán Thế Âm Bồ Tát. Chúng ta phải hiểu ý nghĩa này. Chúng ta phải một đời đầy đủ hết thấy hạnh Bồ

Tát thì mới viên thành Phật đạo, đây tức là ý nghĩa chân chánh của “Pháp Môn vô lượng thế nguyện học”. Chúng ta phải học sự “hiếu kính” của Địa Tạng, học “từ bi” của Quán Âm, học “trí huệ” của Văn Thù, ngày nay chúng ta nói đến lý trí, phải học “lạc thực” (biến thành hiện thực) của Phổ Hiền Bồ Tát, đây không phải là một thân đầy đủ bốn đại Bồ Tát ư. Tứ Đại Bồ Tát nếu phân tích kỹ nữa tức là vô lượng vô biên hết thảy Bồ Tát, đây tức là Pháp Môn vô lượng thế nguyện học.

Từ chỗ này chư vị chắc cũng thể hội được, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Diệu Tịnh Tông hay nói “một tức là hết thảy”, một Pháp Môn nhất định hàm nhiếp hết thảy Pháp Môn. Địa Tạng hiếu kính, trong hiếu kính đương nhiên có từ bi, trong hiếu kính có lý trí, hiếu kính lạc thực, một Địa Tạng tức là đầy đủ Quán Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, không phải đều đầy đủ hết ư! Phổ Hiền Bồ Tát thực tiễn, trong thực tiễn nhất định phải có hiếu hạnh, nhất định phải có từ bi, nhất định có trí huệ, có phải là một Bồ Tát đầy đủ hết thảy Bồ Tát chăng! Thế nên mới nói “một là hết thảy, hết thảy là một”, pháp pháp viên dung, pháp pháp vô ngại, như vậy bạn mới biết Phật pháp thiết chẳng thể nghĩ bàn. Thế nên chúng ta ở đây thấy ngài vì mẫu thân phát tâm, việc này thân thiết hơn bất cứ việc gì khác. Dạy cho chúng ta làm sao sanh khởi tâm hiếu thuận? Độ mẹ. Mẹ đối với chúng ta có ân đức lớn lao như vậy, bất luận chúng ta ở phương diện nào, ở lúc nào, niệm niệm chẳng quên. Niệm niệm chẳng quên trong tâm vì muốn báo ân mẹ không những chúng ta không thể làm việc sai quấy, ngay cả một tâm niệm ác cũng chẳng thể sanh lên, tại sao vậy? Có lỗi với mẹ, đó chẳng phải là kỳ vọng của mẹ đối với con. Mỗi năm cử hành một

buổi tế lễ, đó là đề xướng hiếu đạo, phát triển hiếu đạo, dụng ý là ở chỗ này, là để làm lợi lạc cho người khác. “Niệm niệm đều đoạn ác, niệm niệm đều tu thiện”, đây là vì cái tâm hiếu đối với mẹ ràng buộc chúng ta nhất định phải làm như vậy. Bạn xem sức mạnh của chữ Hiếu này bao lớn! Thúc đẩy chúng ta trên đường Bồ Đề luôn luôn tinh tấn, chẳng giải đãi.

Từ chỗ hiếu đối với mẹ liên tưởng đến vị thầy dạy dỗ chúng ta, chẳng có thầy thì làm sao chúng ta hiểu được hiếu đạo, thế nên ân đức của thầy giáo chẳng thể quên. Cụ Phác viết bốn chữ “Tri ân báo ân”, Thế Tôn nói bốn chữ này trong Kinh Đại Bát Nhã, là Pháp Môn tu học của Nhị Địa Bồ Tát. Trong Kinh Đại Bát Nhã, Nhị Địa Bồ Tát có tám khoa mục tu học chính, “Tri ân báo ân” là một trong tám khoa mục này. Trong thời đại ngày nay đặc biệt đáng được đề xướng, xã hội hiện nay người vong ân bội nghĩa rất nhiều, vong ân bội nghĩa là tội hạnh, là lỗi lầm, khổ báo; tri ân báo ân là chánh hạnh, Bồ Tát hạnh, quả báo là lạc báo (quả báo vui sướng), chẳng giống nhau. Ngày nay xã hội đại chúng phạm những lỗi lầm gì, chúng ta phải lấy những lỗi này để tìm cách chỉ dạy, giúp đỡ họ, như vậy mới đúng. Vì mẹ mà phát nguyện, như vậy rất thân thiết, cách giáo học này làm cho chúng ta thể hội được trí huệ cao độ của Thế Tôn, viên mãn trí huệ, thiện xảo phương tiện đạt đến mức cùng cực, làm cho chúng ta nghe đến, tiếp xúc đến, chẳng thể chẳng tin, không thể không học. Hết thầy những thiện pháp, những thiện hạnh đều từ hiếu thuận mẫu thân, cứu độ mẫu thân mà nảy sanh, đây thật là căn bản. Chánh hạnh của chúng ta trên đường Bồ Đề, thành tựu càng thù thắng thì

sự hiểu kính mẫu thân càng viên mãn. Thế nên tôi thường nói chỉ có một người đạt đến mức hiểu đạo viên mãn, thành Phật; Phật quả trong Viên giáo, đạt đến cứu cánh viên mãn. Đẳng Giác Bồ Tát còn một phẩm sanh tướng vô minh chưa phá, hiểu đạo còn khiếm khuyết một phần.

Tại sao chúng ta phát tâm độ chúng sanh? Tại sao phát tâm đoạn phiền não? Tại sao phát tâm học Pháp Môn, thành Phật đạo? Vì báo ân mẹ. Nếu chúng ta chẳng làm vậy thì có lỗi đối với cha mẹ, đặc biệt là đối với mẹ. Chánh giáo đại pháp của Như Lai kiến lập trên cơ sở này, thế nên “tứ hoằng thệ nguyện” là nguyện chung, bốn nguyện của hết thầy chư Phật Như Lai. Địa Tạng Bồ Tát đặc biệt dùng “bi tâm vô cùng” hướng về khổ nạn chúng sanh, chúng sanh chịu khổ nạn càng nhiều, thì bi tâm của Bồ Tát càng nặng, thế nên trong Kinh xưng ngài là “Vĩnh viễn làm U Minh giáo chủ”. U Minh là địa ngục, thệ nguyện của Bồ Tát “Địa ngục chưa trống không, thì chẳng thành Phật”, bi tâm đạt đến cùng cực. Chỗ khổ nạn ở Địa Ngục này, những người thông thường chẳng chịu đến, người ta không chịu đến nhưng ngài đến; người khác chẳng chịu thọ nhận khổ nạn nhưng ngài chịu nhận. Vào địa ngục thì trước hết phải hiện thân đồng loại với họ, nếu chẳng hiện thân đồng loại thì làm sao có thể dạy dỗ chúng sanh! Phải tu hạnh đồng loại, chúng sanh trong địa ngục chịu những sự khổ đó, Bồ Tát trong đó cũng phải thị hiện chịu đựng những sự khổ ấy, chẳng được đặc thù, chẳng thể ngoại lệ, như vậy mới có thể cảm hóa chúng sanh trong địa ngục để họ có thể giác ngộ, sám hối, quay về. Thế nên nhẫn chịu khổ, chịu nạn, đại từ đại

bi, đây là Bồ Nguyên của Địa Tạng Bồ Tát, người tu học Đại Thừa sơ phát tâm như chúng ta phải học Địa Tạng Bồ Tát. Hôm qua tôi nhắc chữ vị chữ U Minh còn có một nghĩa khác là “hạ mình thấp xuống”, vĩnh viễn ở vị trí thấp hơn người khác, hết lòng nỗ lực tu học giáo hóa chúng sanh, danh văn lợi dưỡng hết thấy hưởng thụ đều dâng hiến cho người khác, tự mình vĩnh viễn ở nơi thấp kém, đây là ý nghĩa của U Minh. Biệt đề của Đề Kinh giới thiệu đến đây chấm dứt.

b. THÔNG ĐỀ

Phía sau có chữ Kinh, Kinh là Thông Đề. Hết thấy pháp của chư Phật Như Lai nói, chúng ta đều tôn xưng là Kinh. Cách xưng hô này là thuận theo tập quán của người Trung Quốc, lúc Phật pháp chưa truyền đến Trung Quốc, người Trung Quốc đối với lời giáo huấn của cổ thánh tiên hiền đều xưng là “Kinh”. Như nhà Nho có “Thập Tam Kinh”, Đạo gia Lão Tử tôn xưng “Đạo Đức Kinh”, Trang Tử tôn xưng “Nam Hoa Kinh”, đối với lời dạy của cổ thánh tiên hiền đều xưng hô như vậy. Sau khi Phật pháp truyền đến Trung Quốc, người Trung Quốc tôn kính Phật pháp, nên cũng xưng là Kinh Điển. Căn cứ vào sự giải thích trong Kinh Điển, nguyên văn của Phạn văn gọi là “tu-đa-la”. Nghĩa của tu-đa-la vốn là sợi chỉ, vì thời xưa Kinh Phật được viết trên lá Bối, viết xong khoét lỗ ở hai đầu rồi dùng dây xỏ lại, thế nên mới gọi là tuyến (chỉ). Người Trung Quốc chẳng tôn kính chữ “Tuyến” này mà tôn xưng là Kinh.

Chữ “tu-đa-la” thông thường có năm nghĩa.

Thứ nhất là “Dũng Tuyền”, giống như nước suối từ mặt đất vọt ra, đây là lấy cái ý: nghĩa thú của Phật nói ra không cùng tận; chúng ta hiện nay gọi là “rất có sức nhiếp thọ (lôi cuốn)”, càng đọc càng có mùi vị. Chẳng giống như văn tự của thế gian, nếu chư vị coi báo, tạp chí, coi một lần thì không muốn coi thêm lần thứ hai, tại sao? Coi xong một lần thì mùi vị hết rồi, chẳng còn nữa, mùi vị rất lợt lạt, chẳng nồng. Những tác phẩm văn học hay, mọi người đều thích xem, thích đọc, nhưng đọc đến mười lần, hai mươi lần, ba mươi lần thì chẳng muốn đọc nữa, mùi vị của những cuốn này nồng hơn báo chí, tạp chí rất nhiều, nồng đến mức bạn có thể coi mười mấy lần, mấy chục lần. Nhưng Kinh Điển thì không như vậy, mùi vị của Kinh Điển vĩnh viễn chẳng bao giờ phai lạt, chúng ta có thể so sánh. Những tác phẩm văn học trứ danh ở Trung Quốc, bốn tiểu thuyết lớn: Tây Du Ký, Thủy Hử Truyện, Tam Quốc Diễn Nghĩa, Hồng Lâu Mộng, đây là bốn tiểu thuyết văn nghệ trứ danh của Trung Quốc, bạn có thể coi mấy lần? Coi mười lần, hai mươi lần thì sẽ chẳng muốn coi nữa. Nói cho chư vị biết tôi coi qua mười lần, hai mươi lần, đó là lúc tôi còn đi học. Cuốn sách dày như vậy tôi nói với các bạn đồng học, cuốn sách này tôi coi từ đầu đến cuối lâu lắm là một tuần. Từ lớp bốn tiểu học tôi bắt đầu coi tiểu thuyết văn nghệ cổ điển Trung Quốc, tôi coi đến lớp một sơ trung (nghĩa là lớp sáu ngày nay) thì không coi nữa, những thứ này hết mùi vị rồi. Nhưng Tứ Thư, Ngũ Kinh, Cổ Văn bạn coi từ tiểu học đến lúc râu tóc bạc phơ vẫn còn mùi vị, vẫn còn hấp dẫn, chẳng giống tiểu thuyết, ý vị vô cùng tận. Mùi vị của Kinh Phật còn nồng hơn nhiều, nếu chư vị có thể khế nhập vào Kinh Điển Đại Thừa của Phật, thì sẽ

chẳng coi điển tịch thế gian nữa. Trước kia lúc mới học, đối với Tâm Lý Học rất hứng thú, tôi tìm được rất nhiều tác phẩm trứ danh của Trung Quốc, ngoại quốc, nhưng chưa coi hết. Sau này tiếp xúc đến Phật pháp, tiếp xúc đến Pháp Tướng Duy Thức trong Phật pháp, coi xong rồi so sánh hết thấy Tâm Lý Học trên Thế Giới với Pháp Tướng Duy Thức, thua xa. Mùi vị của Phật pháp nồng hậu, giống như nước suối vọt ra từ lòng đất.

Ý nghĩa thứ hai là “Xuất Sanh”, có thể sanh hết thấy thiện pháp vi diệu. Thế nên đọc Kinh Phật xong, tâm của bạn sẽ thiện, hạnh của bạn sẽ thiện, tự nhiên sẽ thiện, dẫn dắt tánh đức của bạn hiển lộ, cái thiện này chẳng phải học mới có.

Ý nghĩa thứ ba là “Thăng Mặc”, thăng mặc dùng lời nói hiện nay là tiêu chuẩn, là tiêu chuẩn quyết định giữa chân - vọng, tà - chánh, thị - phi, thiện - ác, lợi - hại. Thăng mặc là thí dụ, đại khái ở Trung Quốc hiện nay vẫn còn, thợ mộc lúc cưa cây dùng một sợi dây đen có phết mực gạch lằn, sau đó cưa theo lằn mực này; hiện nay người Âu Tây chẳng dùng vật dụng này, ý nghĩa của nó là tiêu chuẩn.

Ý nghĩa thứ tư là “Hiển Thị”, có thể hiển thị chân lý.

Ý nghĩa thứ năm là “Kết Man”, kết man nghĩa là thông suốt (quán xuyên) chư pháp, dùng cách nói của chúng ta hiện nay tức là khoa phán, cách học chương cú; tổ chức văn tự của nó từ thi đến chung một mạch

tiếp nối, mạch lạc có thứ tự, là ý nghĩa này. Văn tự kết cấu nghiêm chỉnh, tư tưởng thể hệ rất rõ ràng. Tu-đa-la có năm ý nghĩa trên đây.

Còn có nhiều ý nghĩa, như Thanh Lương Đại Sư trong Kinh Hoa Nghiêm đã nói hết mười ý nghĩa, Hoa Nghiêm dùng số mười tượng trưng cho viên mãn. Chúng ta thường giải thích ý nghĩa của Kinh hơn phân nửa đều dùng bốn chữ “Quán - Nhiếp - Thường - Pháp” để giải thích, phổ biến cũng giảng được rất hoàn hảo. “Quán” tức là quán xuyên, có nghĩa như kết man, cách thuyết pháp của Phật rất điều lý, thứ tự, mạch lạc, đây là cách học khoa phán. Giới học thuật ở Trung Quốc thời kỳ sau này có môn học chương cú, thực ra cách học chương cú tức là cách học khoa phán biến đổi từ Kinh Phật, Phật pháp ảnh hưởng rất sâu đậm đối với giới học thuật Trung Quốc. Cách phanh âm (phiên âm) cũng học từ chữ cái trong Kinh Hoa Nghiêm. Đây là ý nghĩa của chữ “quán”.

“Nhiếp” nghĩa là nhiếp thọ, tức là ý nghĩa “dũng tuyền” nói ở phía trước, trong đó mùi vị vô cùng tận, có thể nhiếp thọ nhân tâm, làm cho bạn tiếp xúc đến, đọc đến muốn bỏ xuống cũng không được, bạn sẽ hoan hỷ phi thường, nó có sức mạnh như vậy. Vả lại pháp vị này vĩnh viễn chẳng suy thoái, càng thâm nhập thì càng nồng hậu, đây là điều mà bất cứ sách vở nào trong thế gian đều chẳng làm được, Kinh có sức nhiếp thọ vô cùng nồng hậu như vậy. “Thường” nghĩa là lý luận và phương pháp nói trong Kinh vĩnh viễn chẳng thay đổi, siêu việt thời gian và không gian. Ba ngàn năm trước tuân theo lý luận và phương pháp này tu học có thể thành tựu, hiện nay ba ngàn năm sau, người hiện đại dùng những

phương pháp, lý luận này cũng có thể thành tựu, siêu việt thời gian. Thời xưa người Ấn Độ dùng phương pháp này có thể thành tựu, hiện nay người Trung Quốc dùng phương pháp này cũng có thể thành tựu, siêu việt không gian. Những tác phẩm siêu việt thời gian và không gian là chân lý. “Pháp” tức là pháp tắc, quy củ, y chiếu theo phương pháp tu hành, thì bạn nhất định thành công. Kinh Điển đầy đủ bốn ý nghĩa “Quán - Nhiếp - Thường - Pháp”. Chúng ta giới thiệu Đề Kinh đến đây chấm dứt, đề mục của Kinh này nói gộp lại là “Địa Tạng Bồ Tát Bồn Nguyễn Kinh”.

Chúng ta y theo lý luận và phương pháp trong Kinh này tu học, thành tựu Pháp Môn Địa Tạng cho mình. Dùng cái này làm cơ sở mới có thể xây dựng hết thấy Phật pháp Đại Thừa, xây dựng phương pháp của Tịnh Tông; lia khỏi cơ sở này, nói cho chư vị biết bất luận Phật pháp gì cũng chẳng thể xây dựng. Hết thấy pháp Đại Thừa, Pháp Môn Tịnh Độ được kiến lập trên cơ sở này, rời khỏi cơ sở này thì chẳng có Phật pháp, điểm này quan trọng hơn bất cứ gì khác. Thế nên chân chánh học Phật, hy vọng mình có thể thành tựu trong đời này thì chẳng thể chẳng coi trọng Pháp Môn này, không thể không hết lòng tu học. Cổ đức trước khi giảng Kinh còn phần Huyền Nghĩa, lý luận trong đó cũng mỹ mãn phi thường, vì thời gian có hạn nên chúng ta phải lược bớt phần này, hình như trước kia tôi cũng có giảng qua. Có lưu lại băng thâu âm hay không tôi cũng không nhớ rõ, để lại rất nhiều tài liệu, nếu có thì chư vị có thể tìm để tham khảo.

c. NHÂN ĐỀ

Phía dưới chúng ta xem Nhân Đề, tức là người phiên dịch Kinh này.

Đời Đường, người nước Vu Điền, Tam Tạng Sa Môn Thật Xoa Nan Đà (Siksananda, 652-710) dịch.

Trong Kinh Phật, người phiên dịch rất quan trọng, ghi rõ tên người dịch là để cho chúng ta sanh khởi tín tâm. Kinh Phật được dịch từ Phạn văn của Ấn Độ, là những lời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói lúc ngài còn tại thế. Nói rõ Kinh chẳng phải ngụy tạo, chẳng phải do “giá cơ phù loan”, chẳng phải thần tiên giáng xuống nói ra, những thứ này không thể làm cho người ta tin được. Chuyện phù loan này, lúc tôi còn nhỏ hình như lúc học tiểu học, ở Phước Kiến, tôi thấy ở Phước Kiến phong tục phù loan rất thịnh, thấy cách làm của họ tôi có thể tin. Vì người phù loan, phù loan trên cát, cũng rất cầu kỳ. Loan bút, cũng gọi là phù cơ, gọi là cơ bút; họ khắc một đầu rồng, lúc lưỡi của rồng hạ xuống tức là cán bút. Dùng một cái nĩa (cái sàng) xúc nhỏ, trang hoàng rất đẹp. Người phù loan hơn phân nửa là những người ngoài đường gánh nước, bán củi, lúc đó vào trước thời kỳ kháng chiến, phần đông nhà người ta không có nước máy từ ống dẫn nước đến từng nhà, phải mua nước, có người chuyên môn gánh nước đi bán, những người này không biết chữ; còn có những người bán củi nữa. Họ không có học, mù chữ, cứ tùy tiện tìm những người này ngoài đường, nhờ họ đến để phù loan. Cho nên chúng ta đứng kế bên đều nhận ra được những chữ viết trên mặt cát, họ viết rất ngay

ngắn, chẳng viết tháo tí nào, từng nét từng nét viết ra, đại khái từ nửa giờ đến một giờ có thể viết ra mấy chục chữ, xong rồi người ta chép những chữ này lại. Tôi rất tin chuyện này, vì bản thân họ chẳng biết chữ, đặc biệt là chẳng phải người cố định, tùy tiện tìm đến, tôi rất tin. Còn ở Đài Loan nhìn thấy những sự phù loan ấy thì tôi chẳng tin. Tại sao? Người phù loan là một người cố định, vả lại bàn cơ này vừa chuyển động thì những chữ trong ấy chúng tôi coi một chữ cũng không nhận ra. Còn trong vòng nửa giờ miệng họ đọc ra cả một, hai ngàn chữ, thế nên thấy họ làm như vậy tôi không tin. Đại khái đó là ngụy tạo, chẳng phải thiệt. Kinh Phật chẳng phải những loan bút của quỷ thần viết ra, đích thật là từ Phạn văn Ấn Độ phiên dịch thành. Thế nên có ghi năm phiên dịch, có nơi chốn phiên dịch, có người phiên dịch, đủ để chứng minh tánh chất chân thật của Kinh.

Trong đề này, “người dịch”, triều đại là đại biểu cho thời gian, đây là đời Đường, thời đại đời Đường. Pháp Sư phiên dịch chúng ta cũng phải biết. Thời xưa công việc dịch Kinh chẳng do một người làm, Dịch Trường là cơ cấu, nơi chốn dịch Kinh, do quốc gia xây dựng. Người tham gia công tác phiên dịch này rất nhiều, công việc phân phối rất kỹ càng. Người dịch là người chịu trách nhiệm ở Dịch Trường, giống như viện trưởng Viện Dịch Kinh, hết thầy Kinh dịch ra đều dùng tên của người này, người này chịu trách nhiệm; giống như vị trưởng quan trong một cơ quan, những người làm công tác phiên dịch có thể là người dưới quyền của vị này. Trong ấy có rất nhiều Pháp Sư, Cư Sĩ tham gia công tác dịch Kinh; khi Kinh được dịch xong, dùng tên của người này vì họ

chịu trách nhiệm. Cũng như tổ chức trong chánh phủ, trưởng quan trong chánh phủ, một người thị trưởng ký những văn kiện, thông cáo, những thứ này đều do thư ký, nhân viên, khoa trưởng soạn ra bản thảo, ông thị trưởng này coi xong, chấp thuận, đóng dấu, ghi tên của ông ta, ông chịu trách nhiệm. Chúng ta phải hiểu việc này, không nhất định là do ông ta phiên dịch.

Vị Pháp Sư này là người nước Vu Điền (Khotan), Vu Điền hiện nay là Tân Cương, vào đời Đường là một nước nhỏ ở Tây Vực. Chỗ này nói rõ quê quán của Pháp Sư, ông là người nước đó, ông xuất hiện vào thời nào; Đường là đại biểu cho thời đại, Vu Điền là quê quán của ông. “Tam Tạng Sa Môn” là đại biểu cho trình độ học vấn của Pháp Sư. Thông thường được gọi là Tam Tạng Pháp Sư, lão nhân gia khách khí chẳng dám xưng Pháp Sư, chỉ xưng là Sa Môn. Sa môn là một danh từ xưng hô rất khiêm tốn, dùng ngôn ngữ hiện nay tức là “học sinh”, vẫn còn đang học tập, chẳng dám xưng là Sư (thầy), chỉ xưng là học sinh, địa vị bình đẳng với mọi người, mọi người đều là đồng học. “Tam Tạng”, chữ này nhất định phải ghi ra, nếu chẳng thông đạt Tam Tạng thì không có tư cách dịch Kinh, Pháp Sư dịch Kinh nhất định phải thông đạt Tam Tạng thì mới có tư cách dịch Kinh; người này đều phải thông suốt Tam Tạng Kinh, Luật, Luận. Sa Môn là Phạn ngữ, ở Ấn Độ phàm là người xuất gia đều xưng là Sa Môn, không nhất định phải là Phật Giáo. Những người xuất gia tu hành trong những Tôn giáo khác như Bà La Môn giáo, Du Già, Số Luận, đều xưng là Sa Môn. Sau khi danh xưng Sa Môn được truyền đến Trung Quốc thì biến thành danh xưng chuyên dùng của những

người xuất gia trong nhà Phật, ý nghĩa của chữ này là “Siêng tu giới - định - huệ, tiêu diệt tham - sân - si”, như vậy thì xưng là Sa Môn. Đây là cách xưng hô khiêm tốn của Pháp Sư.

“Thật Xoa Nan Đà” cũng là Phạn Văn dịch âm, có nghĩa là “Hỷ học”, hoan hỷ học tập. “Dịch” là phiên dịch, chữ này không nói nhiều nữa, là Thật Xoa Nan Đà Đại Sư dịch ra bộ Kinh này. Ở Trung Quốc Pháp Sư còn dịch một bộ hiện nay mọi người đều đọc tụng, đó tức là “Bát Thập Hoa Nghiêm”, tám chục quyển Hoa Nghiêm cũng là do lão nhân gia phiên dịch, thế nên ngài có công hiến rất lớn đối với Phật Giáo Trung Quốc. Ở nơi đây chúng ta đọc Kinh, đối với đại ân Đại Đức của người truyền pháp này, chúng ta cũng không thể quên ân, nếu không có ngài phiên dịch thì chúng ta sẽ chẳng đọc được bộ Kinh này. Chẳng có Tổ Sư Đại Đức truyền qua nhiều đời thì chúng ta cũng chẳng có duyên gặp được Kinh này, thế nên đối với lịch đại Tổ Sư chúng ta phải dùng tâm biết ơn để đối đãi. Cảm ơn nhất định phải báo ân, báo ân tức là phải hết lòng nỗ lực học tập, đây mới là chân thật “trên đền bốn ân nặng”; có thể báo ân, nhất định có thể “dưới cứu độ ba đường khổ”, thế nên báo ân, độ khổ là một sự việc. Hạnh báo ân này của bạn làm cho người khác nhìn thấy, có thể sanh khởi cảm phát, có thể giác ngộ, quay về, sửa sai đổi mới, thì sẽ đạt được hiệu quả chân thật của sự độ hóa chúng sanh.

Kinh Văn của Kinh này tổng cộng có mười ba phẩm, thứ nhất là phẩm tựa, nhưng tên của phẩm này gọi là “Đạo Lợi Thiên Cung Thần Thông Phẩm”. Trong phẩm Kinh này Đức Phật nói rõ cho

chúng ta, Thích Ca Mâu Ni Phật biểu diễn cho chúng ta xem, ngài ở thế gian này thị hiện tu học, thành đạo, dạy học, đó gọi là chuyển pháp luân, độ chúng sanh. Duyên phận giáo hóa chúng sanh gần đến chung kết thì Đức Phật phải thị hiện diệt độ, trước lúc ấy đặc biệt vì chúng ta thị hiện báo ân mẹ. Chúng ta thấy trong Kinh, sau khi đức Thế Tôn ra đời, mẹ của ngài liền qua đời và sanh lên cõi trời Đao Lợi, nên Ngài phải lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho mẹ nghe. Trụ trên trời Đao Lợi hết ba tháng, thuyết pháp cho mẫu thân, tức là thuyết bộ “Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên Kinh” này. Pháp hội trên trời Đao Lợi kỳ này vô cùng thù thắng! Thế Tôn vì chúng ta nói ra nhân địa đời quá khứ của Địa Tạng Bồ Tát, những công án, nhân duyên của ngài độ mẫu thân, đây là như người ta thường gọi “cổ sự”. Hy vọng chúng ta nghe xong có thể cảm phát, học tập theo Địa Tạng Bồ Tát, đặt nền móng vững chắc cho cơ sở tu học Đại Thừa, đây là nghĩa thú của phẩm Kinh này.

C. CHÁNH THÍCH KINH VĂN

1. PHẨM THỨ NHẤT

THẦN THÔNG TRÊN CUNG TRỜI ĐAO LỢI

Bây giờ chúng ta coi Kinh Văn. Đoạn mở đầu Kinh Văn:

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Đao Lợi thiên, vị mẫu thuyết pháp

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Đức Phật tại cung trời Đao Lợi vì mẹ thuyết pháp.

Đoạn mở đầu ở đây khác với những Kinh khác. “Như thị ngã văn”, bốn chữ này nói một cách đơn giản là do người kết tập Kinh nói ra, do tôn giả A Nan nói ra. “Như thị” bộ Kinh Địa Tạng Bồ Tát bốn nguyện này là do “Ngã”, Ngã (tôi) tức là tôn giả A Nan tự xưng, đích thân nghe Phật nói, chẳng phải là nghe người khác nói lại. Giống như Lý Trường Giả trong cuốn chú giải Kinh Hoa Nghiêm nói tôn giả A Nan vì chúng ta lập lại bộ Kinh này, mỗi chữ mỗi câu đều giống như Phật đã nói, là Phật đã nói, nhất định chẳng dám xen một tí tư tưởng của mình vào trong ấy, đó là ý nghĩa của bốn chữ “Như thị ngã văn”. “Nhất thời” thật ra thời gian này rõ ràng phi thường, ba tháng trước khi Đức Phật diệt độ. Nhưng vẫn dùng chữ “Nhất thời” tốt, “Nhất thời” lúc có cảm ứng đạo giao, lúc thầy trò tâm đồng, chí hợp, thế nên ý nghĩa của chữ “Nhất thời” vô cùng sâu đậm, vô cùng viên mãn! Nếu ghi chép năm, tháng, ngày, giờ thì Pháp

Môn này được kể là đã qua rồi, sẽ chẳng trở lại; Nhất thời là một chữ sống động, chẳng chết cứng. Giống như Thiên Thai Trí Giả Đại Sư, lão nhân gia đọc Kinh Pháp Hoa, trong lúc không hay không biết thì ngài nhập định, trong định ngài nhìn thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở núi Linh Thứu giảng Kinh Pháp Hoa, ngài còn ngồi nơi đó, nghe một chốc lát. Sau khi xuất định nói với người khác, pháp hội giảng Kinh Pháp Hoa của Thế Tôn ở núi Linh Thứu còn chưa giải tán. Thật đó, cũng giống như Thế Tôn trong Kinh Pháp Hoa nói: “thế gian tương thường trụ”.

Thời cận đại, Ái Nhân Tư Thản (Einstein) cũng nói quá khứ, hiện tại, vị lai tồn tại cùng lúc. Hiện nay vấn đề ở chỗ nào? Làm sao đột phá thời gian quá khứ, hiện tại, và vị lai? Hiện nay khoa học gia biết quá khứ, hiện tại, vị lai tồn tại cùng lúc, nhưng chẳng có phương pháp gì để đột phá. Nếu đột phá được thì bạn có thể trở về quá khứ, và cũng có thể đi vào tương lai, nói cách khác chuyện gì trong quá khứ, vị lai bạn đều biết rõ ràng. Họ chẳng biết dùng phương pháp gì đột phá, muốn dùng máy móc khoa học nhưng không được. Trên thực tế Phật pháp dùng công phu thiền định, định lực của bạn càng sâu, thì bạn đột phá càng rộng. Chúng ta thể hội đến định lực của Trí Giả Đại Sư có thể đột phá hai ngàn năm, thời đại của ngài đại khái cách đời chúng ta hiện nay khoảng một ngàn bốn trăm năm, cách Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khoảng gần hai ngàn năm, cỡ một ngàn bảy, tám trăm năm. Ngài có thể đột phá một đoạn thời gian dài như vậy, có thể nhìn thấy Thế Tôn còn đang thuyết pháp ở núi Linh Thứu, hiện nay người ta nói đi ngược thời gian, ngài có thể đi về

quá khứ, việc này chứng minh “Nhất thời” có đạo vị. “Nhất thời” là lúc nhất tâm bất loạn, nhất tâm bất loạn tức là thiên định.

Hiện nay tại sao chúng ta không thể trở về quá khứ? Chẳng thể đi vào tương lai? Tâm của chúng ta tạp loạn, vọng tưởng, phân biệt, chấp trước quá nhiều, cho nên khả năng này đã mất. Chư vị phải biết khả năng này là bản năng, đáng lý có sẵn; bản năng đáng lý có sẵn hiện nay chẳng còn nữa, bị mất. Thế nên Phật dạy chúng ta tu thiên định, Pháp Môn Tịnh Tông dạy chúng ta niệm Phật, nhất tâm bất loạn. Khi bạn đạt được nhất tâm bất loạn, nói chính xác hơn là bạn được Sự Nhất Tâm Bất Loạn thì ba ngàn năm trước và ba ngàn năm sau chẳng thành vấn đề, bạn nhất định sẽ biết. Nếu đạt được Lý Nhất Tâm Bất Loạn, tận hư không trọn khắp pháp giới, chuyện quá khứ vị lai bạn đều biết hết, khả năng của bạn sẽ tương đương với chư Phật Như Lai. Thế nên “Nhất thời” là chính xác, chữ này đáng được chúng ta tán thán.

Được rồi, hôm nay chúng ta giảng đến đây thôi.